

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Sinh viên: Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Giảng viên hướng dẫn : Th.S Nguyễn Thị Diệp

HẢI PHÒNG - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI
ĐÔNG BẮC BỘ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Sinh viên : Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Giảng viên hướng dẫn : Th.S Nguyễn Thị Diệp

HẢI PHÒNG - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Mã SV: 1412404059

Lớp: QT1801T

Ngành: Tài chính ngân hàng

Tên đề tài: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích tình hình tài chính của Xí Nghiệp Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Đông Bắc Bộ.

Chương 3: Biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Xí Nghiệp Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Đông Bắc Bộ.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu báo cáo tài chính của các năm 2015, 2016, 2017 để thấy điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn và tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại xí nghiệp

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Xí Nghiệp Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Đông Bắc Bộ - Tổng công ty bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Thị Diệp

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 15 tháng 10 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 05 tháng 01 năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Nguyễn Thị Quỳnh Anh Th.S Nguyễn Thị Diệp

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: ThS. Nguyễn Thị Diệp
Đơn vị công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng
Họ và tên sinh viên: Nguyễn Thị Quỳnh Anh Chuyên ngành: Tài chính ngân hàng
Đề tài tốt nghiệp: Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận

.....
.....

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng năm 2019

Giảng viên hướng dẫn

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	3
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	12
1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp và quản trị doanh nghiệp.....	12
1.1.1. Tài chính doanh nghiệp.....	12
1.1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp.....	15
1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp.....	16
1.2.1. Khái niệm.....	16
1.2.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.	17
1.2.3. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp.....	17
1.2.3.1. Hệ thống báo cáo tài chính.	17
1.2.3.2. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.....	19
1.3. Nội dung cơ bản của phân tích tài chính doanh nghiệp.	21
1.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....	21
1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.	27
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ.....	36
2.1. Khái quát chung về Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.....	36
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ	36
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.....	39
2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.	40
2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của xí nghiệp hiện nay.....	42
2.2. Thực trạng tài chính tại Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.	43
2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn của xí nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán.	43
2.2.1.1. Phân tích tài sản của Xí nghiệp.....	44
2.2.1.2 Phân tích nguồn vốn của doanh nghiệp	50
2.2.2. Phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.	55
2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính của xí nghiệp.	59
2.2.3.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.	59

2.2.3.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính.....	62
2.2.3.3. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động.....	65
2.2.3.4. Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời.....	67
2.2.4. Đánh giá chung về tình hình tài chính của Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.....	69
2.2.4.1. Kết quả đạt được.....	70
2.2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân.....	71
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ.....	72
3.1. Mục tiêu và phương hướng phát triển của Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ trong thời gian tới.....	72
3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.....	72
3.2.1. Tăng cường quản lý hàng tồn kho.....	77
3.2.2. Nâng cao quản lý khoản phải thu.....	77
3.2.3. Các giải pháp khác.....	78
3.3. Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các biện pháp.....	79
3.3.1. Về phía Xí nghiệp.....	79
3.3.2. Về phía tổng công ty.....	79
3.3.3. Về phía nhà nước.....	80
KẾT LUẬN.....	81

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Bảng cân đối kế toán phần tài sản.....	44
Bảng 2.2: Bảng cân đối kế toán phần nguồn vốn	50
Bảng 2.3: Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh.....	55
Bảng 2.4. Bảng phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán	60
Bảng 2.5: Bảng phân tích các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính.	63
Bảng 2.6: Bảng phân tích các chỉ số hoạt động	65
Bảng 2.7: Bảng phân tích các chỉ số sinh lời.....	68
Bảng 2.8: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính của xí nghiệp.....	70
Bảng 2.9: Bảng chi tiết hàng tồn kho.....	73

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1.Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của xí nghiệp.....	41
--	----

PHỤ LỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

LNST : Lợi nhuận sau thuế

BCĐKT : Bảng cân đối kế toán

VCSH : Vốn chủ sở hữu

TSCĐ : Tài sản cố định

TNHH : Trách nhiệm hữu hạn

DTT : Doanh thu thuần

TS : Tài sản

BH : Bán hàng

GTGT : Giá trị gia tăng

TSNH : Tài sản ngắn hạn

TSDH : Tài sản dài hạn

LỜI MỞ ĐẦU

Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu. Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp.

Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ là xí nghiệp có 100% vốn nhà nước, có khả năng hoạt động kinh doanh tốt, ổn định. Tuy nhiên, xí nghiệp còn có một số vấn đề như chưa có vốn chủ sở hữu gây khó khăn trong việc tự chủ vốn. Hay các khoản tiền và tương đương tiền cao...

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian đi thực tập tại Xí Nghiệp Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Đông Bắc Bộ, em đã quyết định chọn đề tài "***Một số biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Xí Nghiệp Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Đông Bắc Bộ***". Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu báo cáo tài chính của các năm 2015, 2016, 2017 để thấy điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn và tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại xí nghiệp. Kết cấu bài gồm 3 phần:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Phân tích tình hình tài chính của Xí Nghiệp Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Đông Bắc Bộ.

Chương 3: Biện pháp cải thiện tình hình tài chính tại Xí Nghiệp Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Đông Bắc Bộ.

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về tài chính doanh nghiệp và quản trị doanh nghiệp.

1.1.1. Tài chính doanh nghiệp.

- **Khái niệm:**

Tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của hệ thống tài chính. Tài chính doanh nghiệp là một hệ thống các quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh trong quá trình tạo lập và phân phối nguồn tài chính và quỹ tiền tệ, quá trình tạo lập và chu chuyển nguồn vốn của doanh nghiệp nhằm phục vụ mục đích sản xuất để đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp đó.

- **Bản chất tài chính doanh nghiệp.**

Có thể nói tài chính doanh nghiệp xét về bản chất là mối quan hệ phân phối dưới hình thức giá trị gắn liền với sự tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh sự vận động và chuyển hóa các nguồn lực tài chính trong quá trình phân phối để tạo lập hoặc sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp hợp thành các quan hệ tài chính doanh nghiệp. Vì vậy, các hoạt động gắn liền với việc phân phối để tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ đều thuộc hoạt động tài chính doanh nghiệp.

- **Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp.**

Khi tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp phải có vốn tiền tệ ban đầu để xây dựng, mua sắm các tư liệu sản xuất, nguyên vật liệu, trả lương, khen thưởng, cải tiến kỹ thuật... Việc chi dùng thường xuyên vốn tiền tệ đòi hỏi phải có các khoản thu để bù đắp tạo nên quá trình luân chuyển vốn. Như vậy trong quá trình luân chuyển vốn tiền tệ đó doanh nghiệp phát sinh các mối quan hệ kinh tế. Những quan hệ kinh tế đó bao gồm:

- ***Thứ nhất: Những quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với nhà nước***

Tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước (nộp thuế cho ngân sách nhà nước). Ngân sách nhà

nước cấp vốn cho doanh nghiệp nhà nước và có thể cấp vốn với công ty liên doanh hoặc cổ phần (mua cổ phiếu) hoặc cho vay (mua trái phiếu) tùy theo mục đích yêu cầu quản lý đối với ngành kinh tế mà quyết định tỷ lệ góp vốn, cho vay nhiều hay ít.

- Thứ hai: Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác

Từ sự đa dạng hoá hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường đã tạo ra các mối quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác (doanh nghiệp cổ phần hay tư nhân), giữa doanh nghiệp với các nhà đầu tư, người cho vay, với người bán hàng, người mua thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ trong hoạt động sản xuất - kinh doanh, giữa các doanh nghiệp bao gồm các quan hệ thanh toán tiền mua bán vật tư, hàng hoá, phí bảo hiểm, chi trả tiền công, cổ tức, tiền lãi trái phiếu, giữa doanh nghiệp với ngân hàng, các tổ chức tín dụng phát sinh trong quá trình doanh nghiệp vay và hoàn trả vốn, trả lãi cho ngân hàng, các tổ chức tín dụng.

- Thứ ba: Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp.

Đây là quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với các phòng ban, phân xưởng và tổ đội sản xuất trong việc nhận và thanh toán tạm ứng, thanh toán tài sản.

Gồm quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với cán bộ công nhân viên trong quá trình phân phối thu nhập cho người lao động dưới hình thức tiền lương, tiền thưởng, tiền phạt và lãi cổ phần.

Những quan hệ kinh tế trên được biểu hiện trong sự vận động của tiền tệ thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ, vì vậy thường được xem là các quan hệ tiền tệ. Những quan hệ này một mặt phản ánh rõ doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế độc lập, là chủ thể trong quan hệ kinh tế, đồng thời phản ánh rõ nét mối liên hệ giữa tài chính doanh nghiệp với các khâu khác trong hệ thống tài chính nước ta.

• Các chức năng của tài chính doanh nghiệp.

Bao gồm 3 chức năng chính sau:

a. Xác định và tổ chức các nguồn vốn nhằm bảo đảm nhu cầu sử dụng vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Để thực hiện sản xuất kinh doanh trong điều kiện của cơ chế thị trường có hiệu quả đòi hỏi các doanh nghiệp phải có vốn và có phương án tạo lập, huy động vốn cụ thể.

- Thứ nhất, phải xác định nhu cầu vốn (vốn cố định và vốn lưu động) cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh.

- Thứ hai, phải xem xét khả năng đáp ứng nhu cầu vốn và các giải pháp huy động vốn:

+ Nếu nhu cầu lớn hơn khả năng thì doanh nghiệp phải huy động thêm vốn, tìm kiếm mọi nguồn tài trợ với chi phí sử dụng vốn thấp nhưng vẫn bảo đảm có hiệu quả.

+ Nếu khả năng lớn hơn nhu cầu thì doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất, mở rộng thị trường hoặc có thể tham gia vào thị trường tài chính như đầu tư chứng khoán, cho thuê tài sản, góp vốn liên doanh...

- Thứ ba, phải lựa chọn nguồn vốn và phương thức thanh toán các nguồn vốn sao cho chi phí doanh nghiệp phải trả là thấp nhất trong khoảng thời gian hợp lý.

b. Chức năng phân phối thu nhập của doanh nghiệp:

Chức năng phân phối biểu hiện ở việc phân phối thu nhập của doanh nghiệp từ doanh thu bán hàng và thu nhập từ các hoạt động khác. Nhìn chung, các doanh nghiệp phân phối như sau:

- Bù đắp các yếu tố đầu vào đã tiêu hao trong quá trình sản xuất kinh doanh như chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí vật tư, chi phí cho lao động và các chi phí khác mà doanh nghiệp đã bỏ ra, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có lãi).

- Phần lợi nhuận còn lại sẽ phân phối như sau:

- ◆ Bù đắp các chi phí không được trừ.
- ◆ Chia lãi cho đối tác góp vốn, chi trả cổ tức cho các cổ đông.
- ◆ Phân phối lợi nhuận sau thuế vào các quỹ của doanh nghiệp.

c. Chức năng giám đốc đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

Giám đốc tài chính là việc thực hiện kiểm tra, kiểm soát quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Việc thực hiện chức năng này thông qua các chỉ tiêu tài chính để kiểm soát tình hình đảm bảo vốn cho sản xuất - kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn cho sản xuất - kinh doanh. Cụ thể qua tỷ trọng, cơ cấu nguồn huy động, việc sử dụng nguồn vốn huy động, việc tính toán các yếu tố chi phí vào giá thành và chi phí lưu thông, việc thanh toán các khoản công nợ với ngân sách, với người bán, với tín dụng ngân hàng, với công nhân viên và kiểm tra việc chấp hành kỷ luật tài chính, kỷ luật thanh toán, kỷ luật tín dụng của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp cho chủ thể quản lý phát hiện những khâu mất cân đối, những sơ hở trong công tác điều hành, quản lý kinh doanh để có quyết định ngăn chặn kịp thời các khả năng tổn thất có thể xảy ra, nhằm duy trì và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc điểm của chức năng giám đốc tài chính là toàn diện và thường xuyên trong quá trình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2. Quản trị tài chính doanh nghiệp.

• **Khái niệm.**

Quản trị tài chính doanh nghiệp là một bộ phận của hoạt động quản trị doanh nghiệp, nó thực hiện những nội dung cơ bản của quản trị tài chính đối với quan hệ tài chính nảy sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm thực hiện tốt nhất các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh có nhiều vấn đề tài chính nảy sinh đòi hỏi các nhà quản trị tài chính phải đưa ra những quyết định tài chính đúng đắn và tổ chức thực hiện các quyết định ấy một cách kịp thời và khoa học có như vậy doanh nghiệp mới có thể đứng vững và phát triển. Để quyết định tài chính về mặt chiến lược hoặc chiến thuật mang tính khả thi và hiệu quả cao đòi hỏi phải được lựa chọn trên cơ sở phân tích, đánh giá cân nhắc kỹ về mặt tài chính .

• **Vai trò của quản trị tài chính doanh nghiệp.**

Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò toa lớn trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh, tài chính đóng vai trò chủ yếu sau:

- Huy động và bảo đảm đầy đủ, kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tổ chức sử dụng vốn kinh doanh tiết kiệm và hiệu quả.
- Giám sát, kiểm tra thường xuyên, chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Các nội dung chủ yếu của quản trị tài chính doanh nghiệp.**

Quản trị tài chính doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Phân tích tài chính doanh nghiệp.
- Hoạch định và kiểm soát tài chính doanh nghiệp.
- Quản trị các nguồn tài trợ, chính sách phân phối và quản trị hoạt động đầu tư.

1.2. Phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.2.1. Khái niệm.

Phân tích tài chính là quá trình tìm hiểu các kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính ở doanh nghiệp được phản ánh trên các báo cáo tài chính đồng thời đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra trên cơ sở đó kiến nghị những biện pháp để tận dụng triệt để những điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu.

Hay nói cách khác, phân tích tài chính doanh nghiệp là làm sao cho các con số trên “biết nói” để người sử dụng chúng có thể biết rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp các mục tiêu và các phương pháp hành động của những người quản lý doanh nghiệp đó.

1.2.2. Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.

Kết quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ được các nhà quản trị tài chính quan tâm mà còn là mối quan tâm của nhiều đối tượng khác liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp: đó là các đối tác kinh doanh, nhà nước, chủ nợ, cán bộ công nhân viên.... Việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ giúp cho các đối tượng quan tâm tới doanh nghiệp có những thông tin cần thiết khi ra những quyết định của mình trong mối quan hệ với doanh nghiệp.

- **Đối với bản thân doanh nghiệp:** Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong giai đoạn đã qua từ đó đưa ra các dự báo tài chính một cách phù hợp. Giúp các nhà quản lý có thể kiểm soát kịp thời hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và khắc phục những tồn tại, khó khăn của doanh nghiệp.
- **Đối với các nhà đầu tư:** Điều mà họ quan tâm đến đầu tiên là sự an toàn của lượng vốn đầu tư, kế đó là mức độ sinh lời, thời gian hoàn vốn. Vì vậy họ cần những thông tin tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp
- **Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước:** Đây là kênh thông tin cơ bản nhất để nhà nước nắm bắt hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để thu thuế hay đưa ra các chính sách kinh tế phù hợp.
- **Đối với các chủ nợ (ngân hàng, các nhà cho vay, nhà cung cấp):** Mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó họ cần phải chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp cũng như quan tâm đến lượng vốn của chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá doanh nghiệp có khả năng trả nợ được hay không khi quyết định cho vay, bán chịu sản phẩm cho doanh nghiệp.

1.2.3. Nguồn tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.2.3.1. Hệ thống báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định.

Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

- Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

Bảng cân đối kế toán (mẫu số B01-DN).

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu số B02-DN).

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (mẫu số B03-DN).

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09-DN).

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

1.2.3.2. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp. Về lý thuyết có nhiều phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp, nhưng trên thực tế người ta thường sử dụng các phương pháp sau.

a, Phương pháp so sánh.

So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp, thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của doanh nghiệp.

So sánh giữa số thực hiện kỳ này với mức trung bình của ngành để thấy tình hình tài chính doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với doanh nghiệp cùng ngành.

So sánh theo chiều dọc để thấy được tỷ trọng của từng tổng số ở mỗi bản báo cáo và qua đó chỉ ra ý nghĩa tương đối của các loại các mục, tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh.

So sánh theo chiều ngang để thấy được sự biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối của một khoản mục nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp. Khi sử dụng phương pháp so sánh phải tuân thủ 2 điều kiện sau:

- Điều kiện một: Phải xác định rõ “gốc so sánh” và “kỳ phân tích”.

- Điều kiện hai: Các chỉ tiêu so sánh (hoặc các trị số của chỉ tiêu so sánh) phải đảm bảo tính chất có thể so sánh được với nhau. Muốn vậy, chúng phải thống nhất với nhau về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, thời gian tính toán.

b, Phương pháp tỷ lệ.

Là phương pháp truyền thống được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính. Về nguyên tắc khi sử dụng phương pháp này cần xác định các ngưỡng, các tỷ số tham chiếu: có thể là mức trung bình ngành hay kỳ trước.

Để đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp cần so sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các tỷ số tham chiếu. Trong phân tích tài chính các tỉ số tài chính chủ yếu thường được phân làm 4 nhóm chính:

- ***Tỉ số về khả năng thanh toán:*** phản ánh khả năng trả nợ của doanh nghiệp.
- ***Tỉ số về khả năng cân đối vốn hoặc cơ cấu vốn:*** phản ánh khả năng tự chủ về tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ của doanh nghiệp.
- ***Tỉ số về khả năng hoạt động:*** phản ánh khả năng sử dụng tài nguyên, nguồn lực của doanh nghiệp.
- ***Tỉ số về khả năng sinh lãi:*** phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện được áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện hơn. Vì:

+Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn là cơ sở để hình thành những tham chiếu tin cậy nhằm đánh giá một tỷ lệ của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

+Việc áp dụng tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ.

+Phương pháp này giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

c, Phương pháp Dupont.

Dupont là tên của một nhà quản trị tài chính người Pháp tham gia kinh doanh ở Mỹ. Dupont đã chỉ ra được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn. Từ việc phân tích:

$$ROA = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Dupont đã khái quát hoá và trình bày chỉ số ROA một cách rõ ràng, nó giúp cho các nhà quản trị tài chính có một bức tranh tổng hợp để có thể đưa ra các quyết định tài chính hữu hiệu.

1.3. Nội dung cơ bản của phân tích tài chính doanh nghiệp.

1.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, ta dựa vào việc phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

a, Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán.

Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn là xem xét, đánh giá sự thay đổi các chỉ tiêu cuối kỳ so với đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán (BCĐKT) về nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để tiến hành phân tích ta trình bày BCDKT dưới dạng bảng cân đối báo cáo từ tài sản đến nguồn vốn sau đó so sánh số liệu cuối kỳ so với đầu kỳ theo từng chỉ tiêu để xác định tình hình tăng giảm vốn trong doanh nghiệp theo nguyên tắc:

Sử dụng vốn: Tăng tài sản và giảm nguồn vốn.

Nguồn vốn: Tăng nguồn vốn và giảm tài sản.

Thực chất của việc phân tích này là phân tích sự thay đổi của các khoản mục trong BCDKT, cho ta thấy được nguồn vốn tăng giảm là bao nhiêu? Sử dụng vốn như thế nào? Sự thay đổi này có hợp lý hay không? Từ đó có giải pháp khai thác các nguồn vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

Để tiến hành phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn, trước tiên người ta trình bày BCDKT dưới dạng bảng cân đối báo cáo (Trình bày một phía) từ tài sản đến nguồn vốn, sau đó, so sánh số liệu cuối kỳ với đầu kỳ trong từng chỉ tiêu của bảng cân đối để xác định tình hình tăng giảm vốn trong doanh nghiệp.

- **Nội dung của bảng cân đối kế toán**

Nội dung thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hoá để thuận tiện hơn cho việc kiểm tra đối chiếu và được phản ánh theo số đầu kỳ và số cuối kỳ.

- **Kết cấu**

Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần theo nguyên tắc cân đối:

$$\text{TỔNG TÀI SẢN} = \text{TỔNG NGUỒN VỐN}$$

Phần Tài Sản : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới các dạng hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Xét về mặt kinh tế : các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

+ Xét về mặt pháp lý : số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý sử dụng của doanh nghiệp Phần nguồn vốn : phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng...) tỉ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế : các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý : đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp...)

Phần nguồn vốn : phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, vốn chiếm dụng...) tỉ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

+ Xét về mặt kinh tế : các chỉ tiêu ở nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu của các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

+ Xét về mặt pháp lý : đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp...)

- ***Tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán***

Xem xét cơ cấu và sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc tính toán tỉ trọng của từng loại, so sánh giữa số cuối kỳ và số đầu năm cả về số tuyệt đối và tương đối. Qua đó thấy được sự biến động về quy mô tài sản và năng lực kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác cần tập trung vào một số loại tài sản quan trọng cụ thể:

- Sự biến động tài sản tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn ảnh hưởng đến khả năng ứng phó đối với các khoản nợ đến hạn
- Sự biến động của hàng tồn kho chịu ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất kinh doanh từ khâu dự trữ sản xuất đến khâu bán hàng.
- Sự biến động của khoản phải thu chịu ảnh hưởng của công việc thanh toán và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng. Điều đó ảnh hưởng đến việc quản lý sử dụng vốn.
- Sự biến động của tài sản cố định cho thấy quy mô và năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp

Xem xét phần nguồn vốn, tính toán tỉ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn, so sánh số tuyệt đối và số tương đối, giữa cuối kỳ và đầu kỳ. Từ đó phân tích cơ cấu vốn đã hợp lí chưa, sự biến động có phù hợp với xu hướng phát triển của doanh nghiệp không hay có gây hậu quả gì, tiềm ẩn điều gì không tốt đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không? Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỉ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Khi phân tích phần này cần kết hợp với phần tài sản để thấy được mối quan hệ với các chỉ tiêu, khoản mục nhằm phân tích được sát hơn.

Xem xét mối quan hệ cân đối giữa các chỉ tiêu, các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh đã phù hợp chưa?

Xem xét trong công ty có các khoản đầu tư nào, làm thế nào công ty mua sắm được tài sản, công ty đang gặp khó khăn hay phát triển thông qua việc phân tích nguồn vốn, các chỉ số tự tài trợ vốn.

-Phân tích cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích tình hình phân bổ tài sản của doanh nghiệp cho ta thấy cái nhìn tổng quát về mối quan hệ và tình hình biến động của cơ chế tài chính, để xem xét nội dung bên trong của nó mạnh hay yếu, cần phân tích cơ cấu nguồn vốn để đánh giá khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu. Điều đó được phản ánh qua việc xác định tỉ suất tài trợ càng cao thể hiện khả năng độc lập càng cao về mặt tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy việc phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp cho ta khá nhiều thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên để hiểu hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp ta cần phải phân tích thêm các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán mà chỉ có ở các báo cáo khác.

b, Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo kết quả kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

Quá trình đánh giá khái quát tình hình tài chính qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có thể thông qua việc phân tích hai nội dung cơ bản sau:

+ Phân tích kết quả các loại hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận từ các loại hoạt động của doanh nghiệp cần được phân tích và đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí, kết quả của từng loại hoạt động kinh doanh. Từ đó, có nhận xét về tình hình doanh thu của từng loại hoạt động kinh doanh tương ứng với chi phí bỏ ra nhằm xác định kết quả của từng loại hoạt động kinh doanh trong tổng số các hoạt động kinh doanh của toàn doanh nghiệp.

+ Phân tích kết quả sản xuất kinh doanh chính.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp.

Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

c, Phân tích tình hình tài chính qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Việc sử dụng các báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết tuy nhiên nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.

Trong phân tích tài chính, thường dùng các nhóm chỉ tiêu đánh giá sau:

- Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.
- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động.
- Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

a, Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán.

Ngày nay mục tiêu kinh doanh được các nhà kinh tế nhìn nhận lại một cách trực tiếp hơn, đó là: trả được công nợ và có lợi nhuận. Vì vậy khả năng thanh toán được coi là những chỉ tiêu tài chính được quan tâm hàng đầu và được đặc trưng bằng các tỷ suất sau.

- **Hệ số thanh toán tổng quát (H_1).**

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H_1) phản ánh mối quan hệ giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp. Hệ số khả năng thanh toán có ý nghĩa 1 đồng Nợ được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng Tài Sản.

$H \geq 1$ Doanh nghiệp có khả năng trả hết công nợ, tình hình tài chính của doanh nghiệp là ổn định hoặc khách quan.

$H < 1$ Doanh nghiệp không có khả năng trả hết công nợ, thực trạng tài chính của doanh nghiệp không bình thường, tình hình tài chính của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

H càng nhỏ hơn 1 – phản ánh thực trạng tài chính của doanh nghiệp càng gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp đang mất dần khả năng thanh toán và thậm chí có nguy cơ phá sản.

- **Hệ số thanh toán tức thời (H₂).**

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền mặt + chứng khoán thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường.

Thực tế cho thấy, hệ số này $\geq 0,5$ thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu $< 0,5$ thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng

- **Hệ số thanh toán nhanh (H₃).**

Hệ số thanh toán nhanh là một tiêu chuẩn đánh giá khắt khe hơn về khả năng trả các khoản nợ ngắn hạn so với chỉ số thanh toán chung. Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tài sản có khả năng thanh toán nhanh bằng tiền mặt (tiền mặt, chứng khoán có giá và các khoản phải thu) và tổng nợ ngắn hạn. Hàng dự trữ và các khoản phí trả trước không được coi là các tài sản có khả năng thanh toán nhanh vì chúng khó chuyển đổi bằng tiền mặt và dễ bị lỗ nếu được bán. Hệ số này được tính như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tại thời điểm đầu năm và cuối năm, nếu hệ số khả năng thanh toán nhanh đều lớn hơn 1, phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan. Doanh nghiệp có thể đáp ứng được yêu cầu thanh toán nhanh. Ngược lại,

nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ hơn 1 tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp sẽ bán gấp sản phẩm, hàng hóa để lấy tiền trả nợ. Tuy vậy khi phân tích cần xét tỷ lệ giữa vốn bằng tiền và tỷ lệ nợ.

- **Hệ số thanh toán lãi vay (H_4).**

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)

Hệ số thanh toán lãi vay = _____

Lãi vay phải trả

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

b, Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu vốn.

- **Hệ số nợ (H_v).**

$$H_v = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có bao nhiêu đồng vốn đi vay.

Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập của doanh nghiệp về mặt tài chính càng kém.

Hệ số này được sử dụng để xác định nghĩa vụ của chủ doanh nghiệp đối với các chủ nợ trong việc góp vốn. Thông thường các chủ nợ thích tỷ lệ này là vừa phải vì tỷ lệ này thấp thì các khoản nợ càng được đảm bảo trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản. Trong khi đó các chủ sở hữu thích tỷ lệ nợ cao vì họ muốn lợi

nhuận tăng nhanh và muốn toàn quyền kiểm soát doanh nghiệp. Nhưng nếu tỷ lệ nợ quá cao doanh nghiệp dễ rơi vào trạng thái mất khả năng thanh toán.

- **Hệ số vốn chủ sở hữu.**

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số này phản ánh trong tổng nguồn vốn doanh nghiệp đang sử dụng thì vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là bao nhiêu

Hệ số này thể hiện mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp hay là mức độ tự tài trợ của chủ doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Nếu hệ số này càng cao có nghĩa là hầu hết tài sản của doanh nghiệp hiện có đều được đầu tư bằng số vốn của chủ doanh nghiệp, các chủ nợ đều thích tỷ suất tài trợ đó cao vì họ nhìn vào chỉ số này để tin tưởng một sự đảm bảo cho những món nợ vay được hoàn trả đúng hạn.

- **Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu.**

$$\text{Hệ số nợ trên VCSH} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Nợ và vốn chủ sở hữu là 2 nguồn vốn cơ bản để tài trợ vốn cho hoạt động của một doanh nghiệp. Hai nguồn vốn này có những đặc tính riêng biệt và mối quan hệ giữa chúng được sử dụng rộng rãi để đánh giá tình hình tài chính của công ty.

Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu giúp nhà đầu tư có một cái nhìn khái quát về sức mạnh tài chính, cấu trúc tài chính của doanh nghiệp và làm thế nào doanh nghiệp có thể chi trả cho các hoạt động. Thông thường, nếu hệ số này lớn hơn 1, có nghĩa là tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bởi các khoản nợ, còn ngược lại thì tài sản của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bởi nguồn vốn chủ sở hữu. Về nguyên tắc, hệ số này càng nhỏ, có nghĩa là nợ phải trả chiếm tỷ lệ nhỏ so

với tổng tài sản hay tổng nguồn vốn thì doanh nghiệp ít gặp khó khăn hơn trong tài chính. Hệ số này càng lớn thì khả năng gặp khó khăn trong việc trả nợ hoặc phá sản của doanh nghiệp càng lớn.

Trên thực tế, nếu nợ phải trả chiếm quá nhiều so với nguồn vốn chủ sở hữu có nghĩa là doanh nghiệp đi vay mượn nhiều hơn số vốn hiện có, nên doanh nghiệp có thể gặp rủi ro trong việc trả nợ, đặc biệt là doanh nghiệp càng gặp nhiều khó khăn hơn khi lãi suất ngân hàng ngày một tăng cao. Các chủ nợ hay ngân hàng cũng thường xem xét, đánh giá kỹ hệ số nợ (và một số hệ số tài chính khác) để quyết định có cho doanh nghiệp vay hay không.

Tuy nhiên, việc sử dụng nợ cũng có một ưu điểm, đó là chi phí lãi vay sẽ được trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp phải cân nhắc giữa rủi ro về tài chính và ưu điểm của vay nợ để đảm bảo một tỷ lệ hợp lý nhất.

- **Tỷ suất đầu tư.**

Là tỷ lệ giữa tài sản cố định (giá trị còn lại) với tổng tài sản của doanh nghiệp. được xác định như sau:

Giá trị còn lại của TSCĐ

$$\text{Tỷ suất đầu t} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Tỷ lệ này càng lớn chứng tỏ mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản của doanh nghiệp càng cao. Nó phản ánh tình trạng trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời điểm cụ thể.

c, Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động.

Các chỉ số này dùng để đánh giá khái quát hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của doanh nghiệp.

- **Vòng quay hàng tồn kho.**

Giá vốn hàng bán

Số vòng quay hàng tồn kho = _____

Hàng tồn kho bình quân trong kỳ

Chỉ số này phản ánh tốc độ chu chuyển của vốn vật tư hàng hóa trong kỳ cho biết tính hiệu quả của hoạt động dự trữ của doanh nghiệp.

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng giải phóng hàng tồn kho nhanh.

- **Hiệu suất sử dụng vốn lưu động.**

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động tham gia vào quá trình sản xuất sẽ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

Doanh thu thuần

Hiệu suất sử dụng vốn lưu động = _____

Vốn lưu động bình quân

Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

- **Hiệu suất sử dụng vốn cố định.**

Doanh thu thuần

Hiệu suất sử dụng vốn cố định = _____

Vốn cố định bình quân

Hiệu quả sử dụng vốn cố định được thể hiện thông qua việc đánh giá tình hình sử dụng tài sản cố định.

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn cố định càng có hiệu quả.

- **Hiệu suất sử dụng tổng tài sản.**

Doanh thu thuần

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

- **Kỳ thu tiền bình quân.**

Phát sinh nợ phải thu khách hàng cũng là điều không thể tránh khỏi trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Doanh nghiệp bán hàng trả chậm là một trong các biện pháp để thu hút khách hàng, tăng cường doanh thu cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu khách hàng nợ nhiều trong thời gian dài sẽ chiếm dụng nhiều vốn của doanh nghiệp, vì vậy, ảnh hưởng không tốt tới dòng tiền và suy giảm khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Kỳ thu tiền bình quân, hay còn gọi số ngày của một vòng quay nợ phải thu khách hàng (receivables collection period) được xác định theo công thức:

$$\text{Nợ phải thu của khách hàng} \times 360$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{DTT từ bán hàng và cung cấp dịch vụ}}{\text{DTT từ bán hàng và cung cấp dịch vụ}}$$

DTT từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu này cho biết thời gian cần thiết để thu hồi nợ phải thu khách hàng bình quân trong kì của doanh nghiệp.

d, Nhóm chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

Với một đơn vị kinh doanh, lợi nhuận là chỉ tiêu cuối cùng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ khi hoạt động có lợi nhuận doanh nghiệp mới có khả năng thanh toán những khoản nợ mà không ảnh hưởng tới nguồn vốn, mới có khả năng tái đầu tư mở rộng sản xuất, khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế.

Khả năng sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, tỷ số khả năng sinh lời phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng quản lý của doanh nghiệp. Nó được các nhà đầu tư rất quan tâm và là cơ sở để nhà quản trị hoạch định chính sách. Nhóm chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu sau:

- **Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS).**

Lợi nhuận sau thuế

$$\text{ROS} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Doanh thu thuần

Để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh thịnh vượng hay suy thoái, ngoài việc xem xét chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ đạt được trong kỳ, các nhà phân tích còn xác định trong 100 đồng doanh thu đó có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Chỉ tiêu này càng cao càng tốt tuy nhiên nó còn chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...

- **Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA).**

Lợi nhuận ròng

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tổng tài sản

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của mỗi đồng tài sản, tức là 1 đồng tài sản bỏ ra thì thu về được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

Tỷ suất này càng cao thì sức sinh lời của tài sản càng cao và ngược lại.

- **Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE).**

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện của mục tiêu này.

Lợi nhuận ròng

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Vốn chủ sở hữu

Tỷ suất này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào hoạt động kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

CHƯƠNG 2:

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ

2.1. Khái quát chung về Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ

XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ

- **Ngày hoạt động:** Ngày 02 tháng 08 năm 2005.
- **Trụ sở chính:** Tầng 9, 10 Tòa nhà Hoa Đăng, Số 1 Lô 11A Đường Lê Hồng Phong, Phường Đằng Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
- **Giám đốc:** Trịnh Minh Hải.
- **Số điện thoại:** 0225.3.827.007/3.837.054
- **Fax:** 0225.3.827.309
- **Email:** vms-north@vms-north.vn
- **Mã số thuế:** 0200640769-001. (Cấp ngày 07/09/2005)

Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ là đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc chịu sự quản lý trực tiếp của Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc đồng thời chịu sự quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền ở địa phương trong phạm vi hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

Là công ty trách nhiệm hữu hạn có 100% vốn nhà nước.

Xí nghiệp có tư cách pháp nhân hoạt động theo sự ủy quyền và phân cấp của Tổng giám đốc Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc có con dấu riêng, là đơn vị hạch toán phụ thuộc, được mở tài khoản tại Ngân hàng.

Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Xí nghiệp trực thuộc Đảng bộ Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc, hoạt động theo Điều lệ của

Đảng Cộng sản Việt Nam và các quy định của Đảng bộ Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc.

Tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong xí nghiệp hoạt động theo Điều lệ của tổ chức Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội phù hợp với Hiến pháp và pháp luật.

Sự phát triển

Những năm gần đây, với nền kinh tế đang phát triển như Nước ta, trong thời kì mở cửa kinh tế thị trường phát triển đa dạng nhiều ngành nghề thì nhu cầu về giao thông vận tải là rất lớn. Với lợi thế là một nước có đường bờ biển dài, có vị trí địa lý thuận lợi cho việc phát triển vận tải đường biển thì vận tải biển là một trong những ngành chiếm vị trí quan trọng trong sự nghiệp phát triển Đất Nước.

Xí Nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ ra đời với mục đích đảm bảo an toàn cho vận tải đường biển. Một trong những nhiệm vụ chính và quan trọng của xí nghiệp là công tác quản lý vận hành báo hiệu hàng hải, khảo sát ra thông báo hàng hải và nạo vét duy tu luồng hàng hải. Đây là nhiệm vụ chính và quan trọng của Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam đối với việc phát triển kinh tế biển. Nếu nhiệm vụ này không thực hiện tốt sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến vận tải đường biển và ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế xã hội của các địa phương nói riêng và quốc gia nói chung; và đây cũng là những công việc thường xuyên phải hứng chịu ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu bất thường.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của nhiệm vụ này, xí nghiệp đã tập trung mọi nguồn lực của mình như: con người, phương tiện máy móc thiết bị, nguồn vốn - để luôn cung cấp tín hiệu hỗ trợ hàng hải tốt nhất, thông tin an toàn hàng hải nhanh và chính xác nhất, độ sâu hành hải trên các tuyến luồng đảm bảo yêu cầu.

Từ khi hoạt động đến nay, suốt 13 năm xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ đã liên tục thực hiện hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ và kế hoạch sản xuất trong năm đã được giao:

Quản lý, vận hành 42 đèn biển đảm bảo 100% thời gian hoạt động đạt chất lượng cao.

Đảm bảo liên tục 398 báo hiệu nổi dẫn luồng và 69 tiêu trên 21 tuyến luồng tàu biển quốc gia có thời hạn hoạt động đạt chất lượng yêu cầu không để xảy ra bất cứ sự cố nào do báo hiệu gây ra.

Thực hiện khảo sát đo đạc 21 tuyến luồng hàng hải với kết quả trung thực, chính xác, cung cấp kịp thời thông tin cho người đi biển, không để xảy ra bất cứ sự cố hàng hải hoặc tai nạn hàng hải do lỗi từ khảo và thông báo hàng hải sát gây ra.

Quản lý, nạo vét duy tu thường xuyên các tuyến luồng tàu đạt kết quả tốt, đảm bảo độ sâu đạt yêu cầu, góp phần tích cực cho các tàu ra vào cảng biển Việt Nam an toàn.

Đóng mới hơn 100 phao báo hiệu các loại theo thiết kế và công nghệ của Nhật Bản, 01 tàu quản lý luồng loại 50 tấn, sửa chữa 1.724 quả phao, bảo dưỡng 4.445 lượt báo hiệu, sửa chữa thường xuyên 60 công trình, sửa chữa 252 lượt phương tiện thủy bộ ở các cấp theo quy định của cơ quan Đăng kiểm, sửa chữa 284 lượt tổ máy phát điện tại các trạm đèn biển.

Thông tin liên lạc là yếu tố quan trọng hàng đầu phục vụ cho công tác thông báo hàng hải, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt giữa các Trạm đèn, trạm luồng, phương tiện thủy với Lãnh đạo và các phòng ban nghiệp vụ, góp phần xử lý kịp thời các sự cố hàng hải trên các luồng tàu biển.

Trạm thông tin luôn cập nhật thông tin chính xác về tình hình diễn biến của các cơn bão để thông báo cho các trạm luồng, đèn, phương tiện thủy có phương án phòng chống sớm nhất góp phần giảm thiệt hại do lũ bão gây ra.

Bên cạnh đó, xí nghiệp cũng chú trọng công tác đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ và nghiên cứu khoa học:

Tích cực ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật của thế giới vào lĩnh vực bảo đảm an toàn hàng hải, Tiếp nhận quản lý tốt dự án nâng cấp hệ thống đèn biển Việt Nam bằng nguồn vốn ODA Tây Ban Nha đem lại hiệu quả sử dụng cao.

Sản xuất thành công Bình đồ luồng hàng hải điện tử ENC để phục vụ đắc lực cho cơ quan quản lý và người đi biển (đã thực hiện xong trên luồng Hải Phòng,

luồng Hòn Gai - Cái Lân) và đang tiếp triển khai mở rộng trên tất cả các tuyến luồng do Công ty quản lý.

Hệ thống phao báo hiệu hàng hải được quy hoạch phù hợp và chuẩn hoá thiết kế đóng mới theo công nghệ của Nhật Bản.

Thử nghiệm thành công và đưa vào sử dụng hệ thống nhận dạng tự động AIS trên các tuyến luồng do Đơn vị quản lý, chuẩn bị các điều kiện để thiết lập hệ thống nhận dạng tự động AIS đang thực hiện đầu tư cho các tuyến luồng theo thứ tự ưu tiên phù hợp với việc bố trí nguồn vốn hiện đã triển khai lắp cho luồng Hải Phòng, Hòn Gai – Cái Lân, từng bước thay thế và lắp đặt đèn Led cho các báo hiệu hàng hải.

Xây dựng và vận hành trang tin điện tử phục vụ cung cấp thông tin trực tuyến về an toàn hàng hải và quảng bá hình ảnh của doanh nghiệp.

Xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý báo hiệu hàng hải.

Hệ thống thông tin liên lạc được tăng cường và hoàn thiện, liên tục đổi mới, góp phần đắc lực cho việc quản lý, điều hành có hiệu quả trong toàn doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, xí nghiệp còn đầu tư trang bị, xây dựng cơ sở hạ tầng bảo đảm hàng hải:

Xây dựng mới đèn biển: Hạ Mai (2005) - Tỉnh Quảng Ninh.

Cải tạo nâng cấp đèn biển Sơn- Thanh Hóa.

Cải tạo nâng cấp cơ sở sản xuất Đình Vũ, cầu tàu Hải Đăng

Cải tạo nâng cấp luồng: Hòn Gai Cái Lân (2008)

Hệ thống báo hiệu hàng hải đã được nâng cấp lắp đặt thiết bị đèn LED tích hợp với pin năng lượng mặt trời, vẫn đảm bảo được tầm hiệu lực và gọn nhẹ, giảm năng nhọc cho công nhân trong quá trình thay thế sửa chữa.

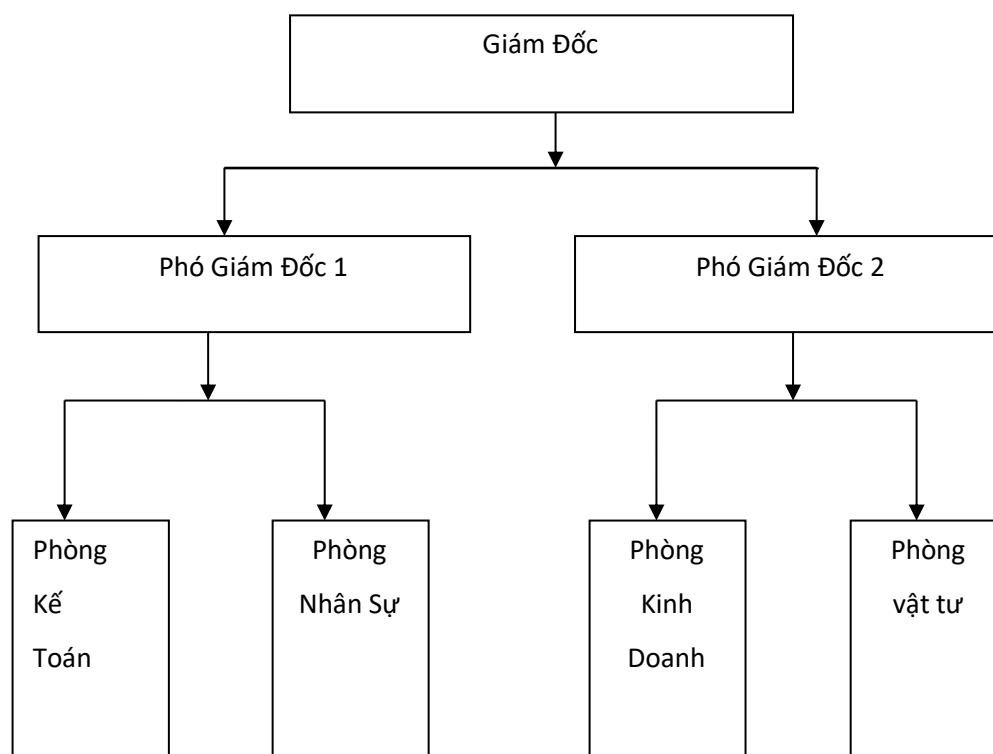
Chế tạo thành công và đưa vào vận hành hệ thống chớp đồng bộ cho các chập tiêu trên luồng Hải Phòng.

**2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải
Đông Bắc Bộ.**

- Trực tiếp quản lý vận hành các đèn biển, hệ thống báo hiệu luồng tàu biển, luồng hàng hải vào các cảng biển, quản lý các công trình chỉnh trị luồng tàu, phát hiện các chướng ngại vật mới phát sinh trên luồng tàu thuộc phạm vi trách nhiệm hàng hải được phân công từ vùng biển tỉnh Quảng Ninh đến hết vùng biển tỉnh Thanh Hóa.
- Tổ chức tiếp tế, kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa để duy trì và bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật của hệ thống báo hiệu hàng hải được giao quản lý theo đúng các quy định.
- Điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải đối với các công trình thi công trên phạm vi thuộc khu vực hàng hải do đơn vị quản lý.
- Vận tải biển.
- Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại các cảng được giao quản lý.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch.
- Tham gia phối hợp việc tìm kiếm cứu nạn trên biển thuộc phạm vi trách nhiệm hàng hải Xí nghiệp được phân công quản lý.
- Phối hợp với các ngành thực hiện công tác bảo đảm an toàn hàng hải, bảo vệ môi trường và an ninh quốc phòng thuộc phạm vi trách nhiệm hàng hải quản lý.
- Bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện, thiết bị và các tài sản được giao quản lý để duy trì và bảo đảm các tiêu chuẩn kỹ thuật.
- Tổ chức quản lý và khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật, lao động theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Xí nghiệp.
- Thực hiện nhiệm vụ khác do Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc giao.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.

Sơ đồ 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của xí nghiệp



(nguồn : phòng nhân sự)

- **Giám đốc:** Là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước, tổng công ty và tập thể những người lao động về kết quả hoạt động SXKD của toàn Xí nghiệp. Điều hành hoạt động của công ty theo kế hoạch đề ra. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước và công nhân viên chức về quản lý toàn bộ tài sản, lao động vật tư tiền vốn, bảo đảm an ninh trật tự an toàn lao động cho toàn công ty, làm tốt công tác đối nội, đối ngoại, không ngừng chăm lo đến đời sống của người lao động. Là người đại diện Pháp luật của xí nghiệp
- **Phó giám đốc công ty:** Giúp việc cho Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của xí nghiệp theo sự phân công của Giám đốc; Chủ động và tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về hiệu quả các hoạt động.

- **Phòng tài chính-kế toán:** Quản lý công ty trong lĩnh vực tài chính, kế toán nhằm phục vụ và đánh giá đúng, trung thực nhất năng lực về tài chính của công ty, nhằm đánh giá, tham mưu trong vấn đề quản lý, kinh doanh cho Ban giám đốc.
- **Phòng kinh doanh:** Khai thác khách hàng, tìm việc và kí kết hợp đồng kinh tế, phụ trách việc hoàn thiện các thủ tục thanh toán công nợ, cũng như các tài liệu công nợ, nghiệm thu phương án kinh doanh, bàn giao tài liệu... đồng thời phối hợp với phòng kế toán để xác định chính xác số công nợ của khách hàng, có kế hoạch thu nợ và khai thác khách hàng.
- **Phòng Nhân sự:** Quản lý công ty trong lĩnh vực hành chính, nhân sự nhằm đáp ứng kịp thời và đúng nhất cho hoạt động của công ty trong việc đánh giá đúng năng lực cán bộ cả về số lượng và chất lượng từ đó có sự phân công lao động hợp lý và hiệu quả.
- **Phòng vật tư:** Cung cấp, quản lý vật tư, thiết bị cần thiết phục vụ hoạt động của xí nghiệp.

2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của xí nghiệp hiện nay.

Thuận lợi

- Là doanh nghiệp có vốn đầu tư 100% của nhà nước, hoạt động dựa trên mục đích chính là bảo đảm an toàn hàng hải nên hầu như không có đối thủ cạnh tranh, luôn nhận được sự ủng hộ và đầu tư của nhà nước và chính phủ.
- Xí nghiệp có đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ, nhiệt tình và năng động trong công việc cũng như sự điều hành sáng suốt, nhạy bén của ban giám đốc. Vì có nguồn lực nhiệt huyết như vậy nên Xí nghiệp ngày càng phát triển và dần dần mở rộng quy mô kinh doanh của mình.
- Đi vào hoạt động trong một thời gian dài, xí nghiệp đã xây dựng được nhiều cơ sở vật chất cũng như có nhiều mối quan hệ tốt trong kinh doanh.

Khó khăn

- Cùng với sự phát triển của xí nghiệp, xí nghiệp cũng đang gặp nhiều khó khăn. Ngoài công tác bảo đảm an toàn hàng hải, xí nghiệp còn hoạt động trong

lĩnh vận tải biển, du lịch, khách sạn vốn là những ngành có tính cạnh tranh cao nên luôn đòi hỏi xí nghiệp cần đổi mới và nâng cao nghiệp vụ.

- Khu vực miền Bắc luôn chịu nhiều mưa bão cũng như mưa to, gió giạt gây ảnh hưởng lớn trong công tác cứu hộ biển. Luôn có thiệt hại sau những cơn bão lớn khiến xí nghiệp phải chi một số tiền lớn để đổi mới thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải.

- Là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước nên không linh hoạt trong việc huy động vốn.

2.2. Thực trạng tài chính tại Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn của xí nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán.

2.2.1.1. Phân tích tài sản của xí nghiệp

BẢNG 2.1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN PHẦN TÀI SẢN

Đơn vị: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017		So sánh (2016/2015)			So sánh (2017/2016)		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	32,012,852,608	96.67%	23,786,113,180	95.71%	25,246,738,505	95.62%	(8,226,739,428)	-25.70%	-0.96%	1,460,625,325	6.14%	-0.09%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	7,112,049,058	22.22%	6,414,146,673	26.97%	7,114,411,761	28.18%	(697,902,385)	-9.81%	4.75%	700,265,088	10.92%	1.21%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	-		-		-							
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3,735,075,800	11.67%	7,166,538,849	30.13%	8,150,319,400	32.28%	3,431,463,049	91.87%	18.46%	983,780,551	13.73%	2.15%
1. Phải thu của khách hàng	5,780,863,608	154.77%	6,519,244,161	90.97%	6,798,482,688	83.41%	738,380,553	12.77%	-63.80%	279,238,527	4.28%	-7.55%
2. Trả trước cho người bán	284,828,244	7.63%	1,508,516,255	21.05%	721,047,800	8.85%	1,223,688,011	429.62%	13.42%	(787,468,455)	-52.20%	-12.20%
3. Phải thu nội bộ			1,428,376,625	19.93%	2,553,978,196	31.34%	1,428,376,625		19.93%	1,125,601,571	78.80%	11.40%
4. Các khoản phải thu khác	134,890,922	3.61%	175,908,812	2.45%	542,317,690	6.65%	41,017,890	30.41%	-1.16%	366,408,878	208.29%	4.20%
5. Nợ khó đòi	(2,465,506,974)	-66.01%	(2,465,506,974)	(34.40%)					31.61%	2,465,506,974	-100%	34.40%
IV. Hàng tồn kho	21,152,910,912	66.08%	10,205,427,658	23.75%	9,981,977,344	39.54%	(10,947,483,254)	-51.75%	-42.33%	(223,450,314)	-2.19%	15.79%
1. Hàng tồn kho	21,152,910,912	100%	10,205,427,658	100%	9,981,977,344	100%	(10,947,483,254)	-51.75%		(223,450,314)		0.00%
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)												

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ

V. Tài sản ngắn hạn khác	12,816,838	0.04%					(12,816,838)	-100%	-0.04%			
1. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	12,816,838	100%					(12,816,838)					
2. Tài sản ngắn hạn khác												
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	1,103,260,539	3.33%	1,067,297,105	4.29%	1,157,613,489	4.38%	(35,963,434)	-3.26%	0.96%	90,316,384	8.46%	0.09%
I. Tài sản cố định	103,191,664	9.35%	579,052,688	54.25%	568,700,694	49.13%	475,861,024	461%	44.90%	(10,351,994)	-1.79%	-5.13%
1. Nguyên giá	849,388,182	100%	849,388,182	100%	568,700,694	100%	-	-	676.43%	(280,687,488)	-33.05%	-46.69%
2. Giá trị hao mòn lũy kế	(746,196,518)	-90,65%	(270,335,494)	-46.69%	(386,487,488)	-68%	475,861,024	-63.77%	676.43%	(116,151,994)	42.97%	-21.27%
IV. Tài sản dài hạn khác	1,000,068,875	90.65%	488,244,417	45.75%	588,912,795	50.87%	(511,824,458)	-51.18%	-44.90%	100,668,378	20.62%	5.13%
1. Chi phí trả trước dài hạn	1,000,068,875	100%	488,244,417	100%	588,912,795	100%	(511,824,458)	-51.18%	0.00%	100,668,378	20.62%	0.00%
2. Tài sản dài hạn khác												
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	33,116,113,147	100%	24,853,410,285	100%	26,404,351,994	100%	(8,262,702,862)	-24.95%	0.00%	1,550,941,709	6.24%	0.00%

Nguồn: Báo cáo tài chính doanh nghiệp-phòng tài chính kế toán

❖ Phân tích sự biến động của tài sản :

Tổng tài sản năm 2016 so với năm 2015 giảm 8,262,702,862 (tương đương với giảm 24,95%) là do trong năm 2016 có thời tiết khắc nghiệt, khu vực Vịnh Bắc Bộ chịu nhiều ảnh hưởng của các cơn bão lớn. Tổng cộng có 18 cơn bão lớn và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào nước ta khiến cho công ty bị thiệt hại một số cơ sở vật chất như tàu, thuyền, cọc phao tiêu... làm tổng tài sản giảm nhanh.

Đến năm 2017 xí nghiệp đã nhanh chóng khắc phục thiệt hại và đầu tư xây mới cơ sở hạ tầng, mua sắm thêm thiết bị, tàu mới khiến cho tổng tài sản năm 2017 so với năm 2016 tăng 1,550,941,709 đồng (tương đương tăng 6,24%), điều này cho thấy khả năng kinh doanh của xí nghiệp đang dần tăng trở lại. Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên, khu vực Đông Bắc Bộ thường xuyên chịu ảnh hưởng của mưa bão khiến cho việc tăng tổng tài sản gặp khó khăn, tốc độ tăng trưởng không nhanh.

Trong năm 2016: Tổng tài sản giảm là do cả tài sản ngắn hạn và dài hạn của xí nghiệp trong năm nay đều giảm. Chủ yếu là do tài sản ngắn hạn giảm nhanh 8,262,702,862 đồng, giảm 24,95% so với năm 2015. Tài sản dài hạn giảm nhẹ 35,963,434 đồng (tương đương giảm 3.26% so với năm 2015). Điều này là do ảnh hưởng của thời tiết xấu khiến cho xí nghiệp phải thay mới khá nhiều phao báo hiệu, sửa chữa trang thiết bị thiệt hại do bão gây ra.

Cụ thể:

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2016 so với năm 2015 giảm 697,902,385 đồng (tương đương giảm 9,81%)

Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 3,431,463,409 đồng tương đương tăng 18,46% so với năm 2015. Tuy nhiên khoản tăng này không đủ để bù vào các khoản giảm đi khiến cho tổng khối tài sản của xí nghiệp vẫn giảm.

Hàng tồn kho giảm 10,947,483,254 đồng tương đương giảm 51,75% so với năm 2015. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc tổng tài sản giảm mạnh trong năm.

Tài sản cố định tăng 475,861,024 đồng tương đương tăng 461% so với năm 2015 là do trong năm, xí nghiệp đã đầu tư, xây mới hàng loạt cơ sở hạ tầng và trang thiết bị mới, hàng loạt các dự án xây mới trong đó có cầu tàu tại khu công nghiệp Đình Vũ khiến cho khối tài sản cố định của xí nghiệp tăng một cách nhanh chóng.

Tài sản dài hạn khác của xí nghiệp giảm 511,824,458 đồng tương đương giảm 51,18% so với năm 2015. Việc giảm này là do ảnh hưởng của thời tiết khiến cho xí nghiệp bị thiệt hại nhiều khối tài sản.

- Trong năm 2017: Xí nghiệp đã nhanh chóng khắc phục khó khăn, đầu tư thêm vốn cả về ngắn hạn lẫn dài hạn. Chủ yếu vẫn là gia tăng tài sản ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn năm 2017 so với năm 2016 tăng 1,460,625,325 đồng (tương đương tăng 6,14% so với năm 2016).

Cụ thể:

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2017 so với năm 2016 tăng 700,265,088 đồng (tương đương tăng 10,92% so với năm 2016). Đây là do một số hoạt động kinh doanh của xí nghiệp thu lợi, do nhận thêm vốn từ nhà nước, tuy nhiên tiền mặt không nhiều là do lượng tiền mặt được đầu tư liên tục để xây dựng thêm cơ sở hạ tầng.

Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2017 so với năm 2016 tăng 983,780,551 đồng (tương đương 13,73% so với năm 2016) là do phải thu của khách hàng tăng 279,238,537 đồng (tương đương 4,28%), trả trước cho người bán giảm 787,468,455 đồng (tương đương giảm 52,2%). Phải thu nội bộ tăng cao 1,125,601,571 đồng (tương đương 78,8%). Điều này là do hoạt động hợp tác giữa xí nghiệp với các công ty khác trong việc xây dựng và đổi mới tuyến đường tàu biển cũng như đổi mới thiết bị bảo an toàn trên biển, Cụ thể là làm việc với công ty bảo đảm an toàn hàng hải Bắc Trung Bộ và công ty TNHH Hoa Tiêu hàng hải I, II, III trong việc đổi mới thiết bị.

Hàng tồn kho năm 2017 so với năm 2016 giảm 233,450,314 đồng (tương đương giảm 2,19% so với năm 2016). Đây là do ảnh hưởng từ thời tiết khiến cho

việc thay mới vật tư thường xuyên khiến hàng tồn kho thường không đủ.

Tài sản cố định năm 2017 so với năm 2016 giảm 10,351,994 đồng tương đương giảm 1,79%),

- Tài sản dài hạn khác tăng 100,668,378 đồng (tương đương 20,62%).

❖ Phân tích cơ cấu phân bổ tài sản :

Hầu hết tài sản của xí nghiệp tập trung trong tài sản ngắn hạn, tỷ trọng tài sản ngắn hạn trong các năm đều trên 90%. Cụ thể, tỷ trọng tài sản ngắn hạn năm 2015 là 95,62%. Năm 2016 là 95,71%. Năm 2017 là 96,67% . Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu là do hàng tồn kho tăng.

Tỷ trọng vốn ngắn hạn gia tăng từng năm trong khi tỷ trọng tài sản dài hạn giảm dần theo các năm. Năm 2015 là 4,38%. Năm 2016 là 4,29%. Năm 2017 là 3,33%. Tuy rằng các tài sản dài hạn vẫn tăng qua các năm nhưng tốc độ tăng của tài sản dài hạn không nhanh bằng tài sản ngắn hạn khiến cho tỷ trọng của khối tài sản dài hạn vẫn giảm dần qua các năm.

Điều này là do lĩnh vực kinh doanh của xí nghiệp chủ yếu là nhằm bảo đảm an toàn hàng hải và lĩnh vực phục vụ, xếp dỡ nên không yêu cầu đầu tư quá nhiều vào tài sản dài hạn. Xí nghiệp là công ty thành viên trực thuộc tổng công ty bảo đảm an toàn Hàng Hải miền Bắc nên chủ yếu phân bổ vốn vào tài sản ngắn hạn để dễ quay vòng vốn, linh động trong việc đầu tư và kinh doanh.

Khoản phải thu ngắn hạn ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn. Năm 2015 chỉ chiếm 11,67% tương đương 3,735,075,800 đồng tài sản ngắn hạn thì đến năm 2016 tỷ lệ này tăng lên là 30,13% tương đương 7,166,538,849 đồng, năm 2017 là 32,28% tương đương 8,150,319,400 đồng. Nguyên nhân là do trong năm 2015, 2016. Tỷ lệ nợ khó đòi cao, chiếm 34,4% khoản phải thu khiến cho xí nghiệp có nguy cơ mất vốn. Tỷ lệ nợ khó đòi cao là thực trạng chung của các xí nghiệp nhà nước do hoạt động và quản lý vốn kém hiệu quả. Để cải thiện tình hình này thì xí nghiệp cần có chính sách quản lý vốn hiệu quả hơn. Nên đánh giá phân loại cho khách hàng để quản lý và ngăn chặn nợ khó đòi.

Hàng tồn kho : Chiếm tỷ trọng khá lớn trong tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy một phần tài sản của xí nghiệp bị chiếm dụng khó chuyển thành tiền, làm vốn lưu động của xí nghiệp giảm, dễ dẫn đến thiếu vốn cục bộ. Xí nghiệp cần có biện pháp quản lý hàng tồn kho hợp lý như: phân loại quản lý, thường xuyên kiểm kê, bảo quản hàng tồn kho một cách hợp lý để tránh mất mát, hư hao làm giảm tài sản của xí nghiệp

=> Qua phân tích sự biến động và cơ cấu phân bổ tài sản ta thấy tình hình sử dụng vốn của xí nghiệp hoàn toàn hợp lý vì việc phân bổ này giúp ích tăng hiệu quả hoạt động cho xí nghiệp, đồng thời giúp xí nghiệp tăng năng lực kinh doanh giảm tài sản không cần thiết nhằm sử dụng vốn có hiệu quả.

2.2.1.2 Phân tích nguồn vốn của doanh nghiệp

BẢNG 2.2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN PHẦN NGUỒN VỐN

Đơn vị: Việt nam đồng

CHỈ TIÊU	2015		2016		2017		So sánh (2016/2015)			So sánh (2017/2016)		
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A - NỢ PHẢI TRẢ	33,116,133,147	100%	24,853,410,285	100%	26,404,351,994	100%	-8,262,722,862	-24.95%	0.00%	1,550,941,709	6.24%	0.00%
I. Nợ ngắn hạn	33,116,133,147	100%	24,853,410,285	100%	26,404,351,994	100%	(8,262,722,862)	-24.95%	0.00%	1,550,941,709	6.24%	0.00%
1. Vay ngắn hạn												
2. Phải trả cho người bán	4,595,122,090	13.88%	6,211,141,923	24.99%	7,993,208,276	30.27%	1,616,019,833	35.17%	11.12%	1,782,066,353	28.69%	5.28%
3. Người mua trả tiền trước	4,310,863,608	13.02%	1,470,000,000	5.91%			(2,840,863,608)	-65.90%	-7.10%	-	-	-5.91%
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,097,401,790	3.31%	3,567,910,766	14.36%	2,515,499,547	9.53%	2,470,508,976	225.12%	11.04%	-	1,052,411,219	-29.50%
5. Phải trả người lao động	5,947,727,996	17.96%	9,860,769,288	39.68%	8,866,786,939	33.58%	3,913,041,292	65.79%	21.72%	-993,982,349	-10.08%	-6.09%
6. Chi phí phải trả	816,204,455	2.46%	2,359,684,748	9.49%	5,310,063,308	20.11%	1,543,480,293	189.10%	7.03%	2,950,378,560	125.03%	10.62%
7. Phải trả nội bộ	14,069,920,742	42.49%					(14,069,920,742)	-100%	-42.49%			
8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1,570,769,926	4.74%	62,501,856	0.25%	19,981,000	0.08%	(1,508,268,070)	-96.02%	-4.49%	-42,520,856	-68.03%	-0.18%
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	708,122,540	2.14%	1,321,401,695	5.32%	1,698,812,924	6.43%	613,279,155	86.61%	3.18%	377,411,229	28.56%	1.12%
II. Nợ dài hạn												
1. Vay và nợ dài hạn												

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU													
I. Vốn chủ sở hữu													
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu													
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối													
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	33,116,133,147	100%	24,853,410,285	100%	26,404,351,994	100%	(8,262,722,862)	-24.95%	0.00%	1,550,941,709	6.24%	0.00%	

(Nguồn : báo cáo tài chính- phòng tài chính kế toán)

❖ Phân tích sự biến động của nguồn vốn

Xí nghiệp có vốn tập trung tại nợ ngắn hạn, hoàn toàn không có nợ dài hạn. Là xí nghiệp thành viên của tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải bắc bộ, một công ty có vốn 100% nà nước. Xí nghiệp không được giao vốn chủ sở hữu mà chủ yếu hoạt động bằng vốn ngắn hạn. Nợ ngắn hạn chiếm 100% vốn.

Tổng nguồn vốn có xu hướng thay đổi trong các năm từ 2015 đến 2017. Cụ thể, năm 2016 so với năm 2015 nguồn vốn giảm 8,262,702,862 đồng (tương đương với giảm 24,95%). Năm 2017 so với năm 2016 nguồn vốn lại tăng 1,550,941,709 đồng, tương đương với giảm 6,24% so với năm 2016. Việc gia tăng trở lại của nguồn vốn thể hiện xí nghiệp đang hoạt động ngày một tốt hơn, khắc phục được các khó khăn vốn có để ngày càng phát triển.

Trong tổng nguồn vốn, nợ phải trả chiếm 100%, trong đó chủ yếu là nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn năm 2015 là 33,116,133,147 đồng. Năm 2016 là 24,853,410,285 đồng, Năm 2017 là 26,404,351,994 đồng. Điều này là do xí nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực bảo vệ, tìm kiếm, dịch vụ... là những lĩnh vực hoạt động thường xuyên, liên tục với tốc độ quay vòng vốn cao. Chủ yếu hoạt động và kết thúc trong thời gian ngắn nên chỉ cần vốn trong ngắn hạn.

Phải trả người bán tăng dần trong các năm từ 2015 đến 2017 và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong nợ ngắn hạn. Năm 2015 phải trả người bán là 4,595,122,090 đồng chiếm 13,88% tỷ trọng. Năm 2016 phải trả người bán là 6,211,141,923 đồng tương đương với 24,99%. Năm 2017 phải trả người bán là 7,993,208,276 đồng chiếm 30,27%. Điều này là do việc mua bán vật tư và công cụ dụng cụ để phục vụ hoạt động của xí nghiệp. Do nhu cầu ngày càng cao nên các khoản phải trả cho người bán tăng. Điều này cho thấy việc hoạt động của xí nghiệp có mức tăng trưởng khá ổn định.

Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước có sự thay đổi. Năm 2016 so với 2015 tăng 2,470,508,976 đồng tương đương tăng 225,12% là do trong năm 2016, do ảnh hưởng của thời tiết thất thường nhiều mưa bão làm cho các phao tiêu bị hỏng cần thiết phải thay mới. do đó gia tăng các khoản nộp từ thuế GTGT. Năm

2017 so với năm 2016, thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước giảm 1,052,411,219 đồng tương đương với giảm 29,5%. Điều này là do xí nghiệp thay đổi nhu cầu mua sắm một số công cụ, dụng cụ từ nước ngoài thành hàng trong nước, từ các công ty khác trở thành mua sắm của các xí nghiệp thành viên nên được giảm đáng kể về thuế. Điều này cho thấy xí nghiệp đã từng bước chủ động thay đổi trong phương thức kinh doanh, chủ động tìm kiếm bạn hàng mới giá thành rẻ hơn mà vẫn đảm bảo chất lượng để phục vụ hoạt động. Đây là sự thay đổi đáng quý và hợp lý của xí nghiệp, giúp xí nghiệp giảm chi tăng thu, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Phải trả người lao động chiếm tỷ lệ khá cao trong nợ ngắn hạn. Năm 2015 phải trả người lao động là 5,947,727,996 đồng chiếm 17,96%. Năm 2016 là 9,860,769,288 đồng chiếm 39,68%. Năm 2017 là 8,866,786,939 đồng tương đương với 33,58%. Điều này là do xí nghiệp hoạt động chủ yếu là bảo đảm an toàn hàng hải nên các công nhân phải thường xuyên làm việc trong môi trường trên biển, trong điều kiện thời tiết xấu nhiều rủi ro. Việc xí nghiệp quản lý bảo đảm an toàn hàng hải từ vùng biển Quảng Ninh đến Thanh Hóa khá rộng nên cũng yêu cầu nhiều công nhân khẩn cấp sửa chữa thiết bị sau mưa bão để đảm bảo giao thông đường biển được thông suốt. Do đó việc trả lương và thưởng cho người lao động chiếm tỷ trọng lớn trong việc sử dụng nguồn vốn của xí nghiệp.

❖ Phân tích cơ cấu nguồn vốn:

Xí nghiệp có vốn tập trung tại nợ ngắn hạn, hoàn toàn không có nợ dài hạn. Là xí nghiệp thành viên của tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải bắc bộ, một công ty có vốn 100% nhà nước. Xí nghiệp không được giao vốn chủ sở hữu mà chủ yếu hoạt động bằng vốn ngắn hạn. Nợ ngắn hạn chiếm 100% vốn.

Tổng nguồn vốn có xu hướng thay đổi trong các năm từ 2015 đến 2017. Cụ thể, năm 2016 so với năm 2015 nguồn vốn giảm 8,262,702,862 đồng (tương đương với giảm 24,95%). Năm 2017 so với năm 2016 nguồn vốn lại tăng 1,550,941,709 đồng, tương đương với giảm 6,24% so với năm 2016. Việc gia tăng trở lại của

nguồn vốn thể hiện xí nghiệp đang hoạt động ngày một tốt hơn, khắc phục được các khó khăn vốn có để ngày càng phát triển.

⇒ Qua quá trình phân tích sự biến động cơ cấu nguồn vốn ta thấy khả năng huy động vốn đang tăng dần. Xí nghiệp đang phát triển ổn định.

2.2.2. Phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.

BẢNG 2.3: Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Việt Nam đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2016		Năm 2015		Năm 2017/ 2016		Năm 2016/2015	
		Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138,115,275,783	100%	135,704,882,166	100	99,156,513,249	100	1,379,795,709	0.97	36,558,368,917	37.34
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-		-		-		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	138,115,275,783	100%	135,704,882,166	100	99,156,513,249	100	1,379,795,709	0.97	36,558,368,917	37.34
4	Giá vốn hàng bán	73,905,484,071	53.51%	105,779,937,981	79.24	77,220,896,679	78.86	-32,498,963,889	-30.78	28,559,041,302	36.56
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64,209,791,712	46.49%	29,561,460,365	20.76	22,935,616,570	21.14	2,895,743,550	113.05	625,843,795	0.83
6	Doanh thu hoạt động tài chính	191,298	0.0012	701,799	0.01	404,559	0.0009	-510,501	-72.74	297,240	0.0047
7	Chi phí tài chính	1,083,509,098	0.93	546,889,613	0.443	310,008,806	3.39	536,619,485	98.12	236,880,807	0.41
9	Chi phí quản lý kinh doanh	4,344,308,293	3.01	2,037,960,449	2.651	1,599,231,104	17.47	2,306,347,844	113.17	438,729,345	0.43
10	Lợi nhuận thu từ hoạt động kinh doanh	29,577,822	0.0025	-22,687,898	-0.0018	26,781,219	0.0029	52,265,720	-230.37	-49,469,117	-0.72
11	Thu nhập khác	24,647,000	0.0021	727,272,726	0.005			-702,625,726	-96.61	727,272,726	-

MỘT SỐ BIỆN PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ

12	Chi phí khác			644,176,914	0.0042			-644,176,914	-	644,176,914	-
13	Lợi nhuận khác	24,647,000	0.0021	83,095,812	0.0067			-58,448,812	-70.34	83,095,812	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54,876,224,822	39.78	60,123,407,914	49.98	26,567,781,219	26.29	-6,753,183,092	-10.24	33,556,626,695	125.56
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11,789,929,461	7.97	12,986,081,583	10.87	6,134,695,305	6.07	-152,122	-1.26	5,876,386,278	80.45
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42,057,295,361	31.81	48,157,326,331	39.11	20,332,085,914	20.22	-6,000,030,970	-12.48	27,225,240,417	140.6

(Nguồn: Báo cáo tài chính doanh nghiệp-phòng tài chính kế toán)

Qua phân tích tình hình báo cáo kết quả kinh doanh ta thấy:

Doanh thu bán hàng có xu hướng tăng, năm 2017 tăng so với năm 2016 là 1,379,795,709 đồng tương đương với 0,97%. Năm 2016 tăng 36,558,368,917 đồng tương đương 37,34%. Doanh thu tăng chứng tỏ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã được mở rộng.

Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao trong doanh thu, năm 2017 chiếm 53.51%, do giá vốn cao nên làm giảm lợi nhuận của xí nghiệp. Để tăng lợi nhuận, xí nghiệp cần có biện pháp giảm giá vốn hàng bán như giảm chi phí nguyên vật liệu chi phí nhân công hay áp dụng các máy móc thiết bị hiện đại cho sản xuất để giảm giá thành sản phẩm.

Lợi nhuận trước thuế năm 2017 so với năm 2016 giảm 6,753,183,092 đồng (tương đương giảm 10,24%). Năm 2016 tăng so với năm 2015 là 33,556,626,695 đồng (tương đương tăng 125.56%). Điều này cho thấy trong năm 2016, doanh nghiệp đã mở rộng kinh doanh làm cho doanh thu và lợi nhuận tăng mạnh.

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 so với năm 2016 là 6,000,030,970 đồng (tương đương giảm 12.48%). Năm 2016 tăng so với năm 2015 là 27,225,240,417 đồng (tương đương tăng 140.6%). Lợi nhuận sau thuế tăng là do doanh thu tăng, trong khi các chi phí khác của xí nghiệp hầu như không thay đổi, chỉ chiếm tỉ trọng rất nhỏ. Điều này cho thấy xí nghiệp đang phát triển tốt và đúng hướng.

Nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2017 giảm 603,220,339 đồng (tương đương giảm 4.89%) so với năm 2016 nhưng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 tăng so với năm 2015 là 3,184,885,097 đồng (tương đương tăng 34.78%) , giá vốn hàng bán năm 2017 giảm 3,498,963,889 đồng (tương đương giảm 35.78%) so với năm 2016, giá vốn hàng bán của năm 2016 tăng so với năm 2015 là 2,559,041,302 đồng (tương đương tăng 35.44%).
- Tuy nhiên do tốc độ doanh thu thuần tăng nhanh hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán lên làm cho lợi nhuận gộp từ bán hàng tăng nhanh năm 2017 tăng

2,895,743,550 đồng (tương đương tăng 113.05%) so với năm 2016 và năm 2016 tăng so với năm 2015 là 625,843,795 đồng (tương đương tăng 32.33%).

- Doanh thu từ hoạt động tài chính năm 2017 so với năm 2016 là giảm 510,501 đồng (tương đương giảm 72.74%), doanh thu hoạt động tài chính năm 2016 tăng so với năm 2015 là 297,240 đồng (tương đương tăng 73.47%), chi phí tài chính năm 2017 tăng 536,619,485 đồng so với năm 2016 (tương đương tăng 98.12%), chi phí tài chính năm 2016 tăng so với 2015 là 236,880,807 đồng (tương đương tăng 76.41%), chi phí quản lý kinh doanh năm 2017 tăng 2,306,347,844 đồng (tương đương tăng 113.17%), chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 tăng so với năm 2015 là 438,729,345 đồng (tương đương tăng 27.43%). Do tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu tài chính, chi phí tài chính nên làm cho lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm.
- Đối với thu nhập khác ta thấy, thu nhập năm 2017 giảm so với năm 2016 là 702,625,726 đồng (tương đương giảm 96.61%), chi phí khác năm 2017 giảm 644,176,914 đồng so năm 2016 (tương đương giảm 100%).

→ Qua phần phân tích trên ta thấy, mặc dù Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của năm 2017 tăng so với năm 2016 và năm 2016 tăng so với 2015 nhưng do doanh thu năm 2017 giảm so với năm 2016 và chi phí năm 2017 tăng so với năm 2016 nhiều hơn năm 2016 tăng so với năm 2015 dẫn đến lợi nhuận của xí nghiệp năm 2017 giảm so với năm 2016. Như vậy qua quá trình hoạt động xí nghiệp việc quản lý các chi phí chưa được tốt điều này làm giảm uy tín của xí nghiệp trên thị trường . Vì vậy cần phải xem xét đến chất lượng sản phẩm đáp ứng đúng hợp đồng kinh tế với khách hàng để giảm các khoản giảm giá bán hàng, hàng hóa bị trả lại đồng thời xí nghiệp nên sử dụng cách chi phí hợp lý hơn để giảm chi phí.

2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính của xí nghiệp.

2.2.3.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán.

Khả năng thanh toán của một công ty được đánh giá dựa trên qui mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Bảng 2.4. Bảng phân tích các chỉ số về khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	2016/2015		2017/1016	
						Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
1	Tổng Tài Sản	Đồng	33,116,113,147	24,853,410,285	26,404,351,994	-8,262,702,862	-25%	1,550,941,709	6%
2	Tổng Nợ phải trả	Đồng	33,116,113,147	24,853,410,285	26,404,351,994	-8,262,702,862	-25%	1,550,941,709	6%
3	Tổng Tài sản ngắn hạn	Đồng	32,012,852,608	23,786,113,180	25,246,738,505	-8,226,739,428	-26%	1,460,625,325	6%
4	Tổng Nợ ngắn hạn	Đồng	33,116,113,147	24,853,410,285	26,404,351,994	-8,262,702,862	-25%	1,550,941,709	6%
5	Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	7,112,049,058	6,414,146,673	7,114,411,761	-697,902,385	-10%	700,265,088	11%
6	Hệ số thanh toán tổng quát (1/2)	Lần	1	1	1				
7	Hệ số thanh toán ngắn hạn(3/4)	Lần	0.97	0.96	0.96	-0.01	-1%		
8	Hệ số thanh toán nhanh(5/4)	Lần	0.21	0.26	0.27	0.05	23%	0.01	4%

(Nguồn: Báo cáo tài chính doanh nghiệp-phòng tài chính kế toán)

Nhận xét:

Xí nghiệp không có các khoản vay ngắn hạn hay dài hạn nên không xem xét hệ số lãi vay.

Hệ số thanh toán tổng quát của xí nghiệp qua 3 năm đều là 1. Điều này cho thấy xí nghiệp luôn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn mỗi năm một cách ổn định. Điều này là do xí nghiệp là doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước. Tổng tài sản qua các năm có sự thay đổi, mỗi năm xí nghiệp đều sử dụng hết tài sản để đầu tư.

Hệ số thanh toán ngắn hạn của xí nghiệp nhỏ hơn 1, năm 2015 là 0.97% và năm 2016, 2017 là 0.96% . Điều này cho thấy xí nghiệp còn chưa hoạt động hiệu quả với vốn ngắn hạn, khả năng chuyển sản phẩm thành tiền mặt còn chậm dẫn tới khả năng thanh toán ngắn hạn thấp. Tỷ lệ này khá ổn định và không mấy thay đổi trong 3 năm chứng tỏ xí nghiệp đang phát triển ổn định và hoạt động đúng hướng.

Trong năm 2016 và 2017, tổng nợ ngắn hạn cũng như tổng tài sản ngắn hạn của xí nghiệp giảm so với năm 2015. Cụ thể là năm 2016 tổng tài sản ngắn hạn giảm 8,226,739,428 đồng và nợ ngắn hạn giảm 8,262,702,862 đồng, điều này khiến cho khả năng thanh toán ngắn hạn của xí nghiệp giảm nhẹ.

Hệ số thanh toán nhanh của xí nghiệp khá thấp, điều này cho thấy xí nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nhanh. Tuy nhiên, xí nghiệp đã cố gắng khắc phục tình huống này. Năm 2015, hệ số này là 0,21 đến năm 2016 đã tăng lên 0,26 và tới năm 2017 hệ số này là 0,27.

Điều này là do xí nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực bảo đảm an toàn hàng hải, đây là một lĩnh vực mang tính dịch vụ công ích cao. Doanh nghiệp thường xuyên phải đầu tư mua sắm các trang thiết bị mới phục vụ cho hoạt động của xí nghiệp. Các thiết bị này thường khá đắt do phải đảm bảo các chỉ tiêu khắt khe của các tổ chức quốc tế về an toàn và về mặt kỹ thuật. Trong khi đó lợi nhuận thu về thường chậm và không cao, nên khả năng thu hồi vốn của xí nghiệp khá chậm dẫn đến việc gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ nhanh.

2.2.3.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính.

Các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến việc phân tích tài sản và nguồn vốn mà họ còn quan tâm đến mức độ độc lập hay phụ thuộc của Công ty với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty đối với vốn kinh doanh của mình. Vì thế mà cách số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư sẽ tạo điều kiện cho việc hoạch định các chiến lược tài chính trong tương lai.

Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc phân tích cấu tạo tài chính trong Công ty và đánh giá mức độ đầu tư của công ty trong kỳ kinh doanh và xem xét tính bất thường của hoạt động đầu tư. Qua đó, các nhà đầu tư và những người quan tâm có thể đánh giá được những khó khăn về tài chính mà Công ty phải đương đầu và rút ra được hoạt động kinh doanh của công ty có liên tục không? Để hiểu rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của doanh nghiệp

Bảng 2.5: Bảng phân tích các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	2016/2015		2017/1016	
						Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)	Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
1	Tổng nguồn vốn	Đồng	33,116,113,147	24,853,410,285	26,404,351,994	-8,262,702,862	-25%	1,550,941,709	6%
2	Vốn chủ sở hữu	Đồng							
3	Nợ phải trả	Đồng	33,116,113,147	24,853,410,285	26,404,351,994	-8,262,702,862	-25%	1,550,941,709	6%
4	Tài sản ngắn hạn	Đồng	32,012,852,608	23,786,113,180	25,246,738,505	-8,226,739,428	-26%	1,460,625,325	6%
5	Tài sản dài hạn	Đồng	1,103,260,539	1,067,297,105	1,157,613,489	-35,963,434	-3%	90,316,384	8%
6	Hệ số nợ $H_v = 3/1$	Lần	1	1	1				
7	Tỷ suất tài trợ $H_c = 2/1$	Lần							
8	Tỷ suất đầu tư vào TSDH $T_1 = 5/1$	Lần	0.03	0.04	0.04	0.01	30%		
9	Tỷ suất đầu tư vào TSNH $T_2 = 4/1$	Lần	0.97	0.96	0.96	-0.01	-1.03%		
10	Tỷ suất tài trợ TSDH $T_3 = 2/5$	Lần							

(Nguồn: Báo cáo tài chính doanh nghiệp-phòng tài chính kế toán)

Nhận xét:

Hệ số nợ (Hv) là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay xí nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp sẽ càng kém. Ta nhận thấy rằng hệ số nợ của của xí nghiệp trong 3 năm 2015, 2016 và 2017 là không thay đổi, đều bằng 1. Số liệu này cho thấy cứ xí nghiệp hoạt động hoàn toàn từ vốn trợ cấp, không có vốn chủ. Vì vậy, nợ phải trả qua các năm có sự thay đổi nhưng hệ số nợ của xí nghiệp vẫn giữ nguyên.

Tỷ suất tự tài trợ (Hc) là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của xí nghiệp. Xí nghiệp không có vốn chủ sở hữu nên không có tỷ số tự tài trợ. Xí nghiệp hoàn toàn không có tự chủ về tài chính, điều này gây bất lợi cho việc hoạt động kinh doanh của xí nghiệp.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (T1) sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của xí nghiệp, phản ánh tình hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của xí nghiệp. Tỷ suất này ở cả ba năm đều rất thấp, cụ thể năm 2015 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,03 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2016, 2017 là 0,04 đồng. Xí nghiệp đầu tư rất ít vào việc mua sắm các tài sản cố định. Xí nghiệp hoạt động chủ yếu nhờ nguồn vốn ngắn hạn do nhà nước hoặc tổng công ty cấp để hoạt động, nên hầu hết các tài sản dài hạn thường thuộc sở hữu của tổng công ty, xí nghiệp chỉ có quyền sử dụng mà không có quyền sở hữu.

Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (T2) của xí nghiệp có xu hướng giảm nhẹ. Năm 2015 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,97 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2016, 2017 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,96 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tương ứng với giảm 0,01 đồng chiếm 1,03%. Việc giảm nhẹ chủ yếu là do khoản tiền và khoản tương đương tiền của xí nghiệp giảm nhẹ.

Tỷ suất đầu tư tài trợ tài sản dài hạn (T3) sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Xí nghiệp không có vốn chủ sở hữu nên không xem xét tỷ số này.

2.2.3.3. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động.

Bảng 2.6: Bảng phân tích các chỉ số hoạt động.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	2017/2016	
					Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	Đồng	135,704,882,166	138,115,275,783	2,410,393,617	1.78%
2	Các khoản phải thu bình quân	Đồng	7,166,538,849	8,150,319,400	983,780,551	13.73%
3	Vốn lưu động bình quân	Đồng	23,786,113,180	25,246,738,505	1,460,625,325	6.14%
4	Vốn cố định bình quân	Đồng	579,052,688	568,700,694	-10,351,994	-1.79%
5	Tổng vốn kinh doanh bình quân	Đồng	24,365,165,868	25,815,439,199	1,450,273,331	5.95%
6	Số ngày kinh doanh	Ngày	360	360		
7	Vòng quay các khoản phải thu(1/2)	Vòng	18.94	16.95	-1.99	-10.51%
8	Kỳ thu tiền bình quân(6/7)	Ngày	19.01	21.24	2.23	11.74%
9	Vòng quay vốn lưu động(1/3)	Vòng	5.71	5.47	-0.23	-4.11%
10	Hiệu suất sử dụng vốn cố định(1/4)	Lần	234.36	242.86	8.50	3.63%
11	Số vòng quay toàn bộ vốn(1/5)	Vòng	5.57	5.35	-0.22	-3.94%

(Nguồn: Báo cáo tài chính doanh nghiệp-phòng tài chính kế toán)

Nhận xét:

Số vòng quay các khoản phải thu của xí nghiệp qua hai năm có xu hướng giảm đi. Năm 2016 số vòng quay các khoản phải thu là 18,94 vòng, năm 2017 là 16,95 vòng, giảm 1,99 vòng so với năm 2016, tương ứng với tỷ lệ giảm 10,51%. Vòng quay các khoản phải thu giảm là do trong kỳ các khoản phải thu bình quân tăng 13,73%, trong khi doanh thu thuần tăng 1,78% làm cho vòng quay các khoản

phải thu giảm 10,51%. Vòng quay có xu hướng giảm, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu chưa được cải thiện. Tuy nhiên nhìn theo khía cạnh khác, khoản phải thu chiếm tỷ trọng khá cao trong tài sản ngắn hạn. Đây là một dấu hiệu không tốt của xí nghiệp, xí nghiệp bị chiếm dụng vốn trong kinh doanh. Xí nghiệp cần xem xét vấn đề thu hồi công nợ.

Do vòng quay các khoản phải thu của xí nghiệp giảm đã làm cho kỳ thu tiền bình quân của xí nghiệp tăng lên. Năm 2016 kỳ thu tiền bình quân là 19,01 ngày, năm 2017 tăng lên 21,24 ngày, tăng 2,23 ngày so với năm 2016. Đây là một dấu hiệu không tốt bởi xí nghiệp đã làm tăng vốn ở khâu thanh toán, những khoản nợ khó đòi... Số ngày ở đây phản ánh tình hình tiêu thụ mà cụ thể là sức hấp dẫn của sản phẩm mà xí nghiệp đang tiêu thụ cũng như chính sách thanh toán mà xí nghiệp đang áp dụng.

Vòng quay vốn lưu động của xí nghiệp qua hai năm có xu hướng giảm đi. Cụ thể, năm 2016 vòng quay vốn lưu động bình quân là 5,71 vòng tức là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 5,71 đồng doanh thu thuần. Hệ số này năm 2017 là 5,47 vòng, giảm đi 0,23 vòng so với năm 2016, có nghĩa là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu về 5,47 đồng doanh thu thuần. Điều này là do tốc độ tăng tốc độ tăng của vốn lưu động bình quân 6,14%, cao hơn nhiều tốc độ tăng doanh thu thuần 1,78%. Như vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đã giảm đi

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của xí nghiệp đã tăng lên. Năm 2016 hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty là 234,36 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 234,36 đồng doanh thu thuần, năm 2017 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã tăng lên là 242,86 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh đã tạo ra 242,86 đồng doanh thu thuần. Điều đó cho ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định đã tăng 8,5 lần, tương ứng với tỷ lệ tăng 3,63%. Điều đó chứng tỏ xí nghiệp ngày càng sử dụng vốn cố định hiệu quả hơn.

Vòng quay toàn bộ vốn qua hai năm có xu hướng giảm đi . Năm 2016 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 5,57 đồng doanh thu thuần, đến năm 2017 đã thu được 5,35 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần đã tăng tới 1,78% trong khi vốn kinh doanh bình quân tăng 5,95% nhanh hơn tốc độ tăng cầu doanh thu thuần. Vòng quay tổng vốn giảm đi chứng tỏ công tác quản lý tài sản của xí nghiệp chưa hiệu quả. Xí nghiệp cần xem xét thêm để cải thiện, tìm cách sử dụng vốn hiệu quả hơn.

Hiệu quả sử dụng tài sản cố định tăng nhưng Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn giảm đi cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của xí nghiệp còn cần cải thiện thêm. Vì vậy xí nghiệp cần phải có biện pháp cải thiện các chỉ số hoạt động, cải thiện tình hình thanh toán, thu hồi công nợ và giảm lượng hàng tồn kho, có như thế mới tạo cơ sở vững chắc cho công ty thực hiện các chủ trương đường lối về mở rộng thị trường.

2.2.3.4. Phân tích các chỉ số về khả năng sinh lời.

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

Bảng 2.7: Bảng phân tích các chỉ số sinh lời.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	2017/2016	
					Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	Đồng g	135,704,882,166	138,115,275,783	2,410,393,617	2%
2	Tổng tài sản bình quân	Đồng g	24,853,410,285	26,404,351,994	1,550,941,709	6%
3	Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng g				
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng g	48,157,326,331	42,057,295,361	-6,100,030,970	-13%
5	Tỷ suất LNST/DTT (ROS)	Lần	0.39	0.358	-0.032	-8%
6	Tỷ suất LNST/Tổng TS (ROA)	Lần	1.94	1.59	-0.34	-18%
7	Tỷ suất LNST/VCSH bình quân (ROE)	Lần				

(Nguồn: Báo cáo tài chính doanh nghiệp-phòng tài chính kế toán)

Nhận xét:

Hệ số lãi ròng (ROS) của xí nghiệp khá thấp là do chi phí sản xuất của xí nghiệp khá cao. giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao trong doanh thu, năm 2017 là 0,358 và năm 2016 là 0,39. Điều này cho thấy xí năm 2017 so với năm 2016 giảm 8%. Trong năm 2016 cứ 1 đồng doanh thu tạo ra được 3,9 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2017 thì cứ 1 đồng doanh thu tạo ra được 3,58 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp đang không tốt. Lợi nhuận sau thuế của xí nghiệp giảm 6,100,030,970 đồng tương đương 13%. Việc giảm lợi nhuận này do xí nghiệp chưa có sự quản lý nguồn vốn hiệu quả, việc quản lý và sử dụng có sự thay đổi.

Về tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) năm 2017 đã giảm so với năm 2016. Năm 2016 cứ 1 đồng tài sản bỏ ra có thể thu về 1,94 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2017, cứ 1 đồng tài sản bỏ ra chỉ thu về 1,59 đồng lợi nhuận sau thuế. Đã

giảm 0,34 đồng tương đương giảm 18%. Đây là do lợi nhuận sau thuế giảm 13% . Tuy tổng tài sản có tăng nhưng không đáng kể. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của xí nghiệp không hiệu quả bằng năm 2016.

→ Trong hai năm qua, cả ROS và ROA đều giảm, điều này chứng tỏ xí nghiệp sử dụng vốn chưa hiệu quả. Như vậy trong thời gian tới xí nghiệp cần tìm ra giải pháp cắt giảm chi phí sản xuất tăng doanh thu lấy lại đà tăng trưởng lợi nhuận. Muốn làm như vậy xí nghiệp cần phải tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ, quản lý nguồn vốn hiệu quả hơn từ đó tính toán chi phí hợp lý, tiết kiệm và tích cực đẩy mạnh việc cung cấp dịch vụ để đạt lợi nhuận cao hơn.

2.2.4. Đánh giá chung về tình hình tài chính của Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.

Qua quá trình phân tích ở các phần trước, ta thấy được một số các chỉ tiêu tài chính ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Sau đây là bảng tổng hợp để có thể thấy rõ hơn ưu, nhược điểm của xí nghiệp.

Bảng 2.8: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính của xí nghiệp.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	2017/2016	
				Số tuyệt đối	Tỷ lệ (%)
I. Nhóm các chỉ số thanh toán					
1. Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	1	1		
2. Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0.96	0.96		
3. Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0.26	0.27	0.01	4%
II. Nhóm các chỉ số cơ cấu tài chính					
1. Hệ số nợ Hv	Lần	1	1		
Tỷ suất tài trợ Hc	Lần				
Tỷ suất đầu tư vào TSDH	Lần	0.04	0.04		
Tỷ suất đầu tư vào TSNH	Lần	0.96	0.96		
III. Nhóm các chỉ số hoạt động					
1. Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	18.94	16.95	-1.99	-10.51%
2. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	19.01	21.24	2.23	11.74%
3. Vòng quay vốn lưu động	Vòng	5.71	5.47	-0.23	-4.11%
4. Hiệu suất sd vốn cố định	Lần	234.36	242.86	8.50	3.63%
5. Số vòng quay toàn bộ vốn	Vòng	5.57	5.35	-0.22	-3.94%
IV. Nhóm các chỉ số sinh lời					
1. Hệ số doanh lợi doanh thu (ROS)	Lần	0.39	0.358	-0.032	-8.21%
2. Hệ số sinh lời tổng tài sản (ROA)	Lần	1.94	1.59	-0.35	-18.04%

(Nguồn: Báo cáo tài chính doanh nghiệp-phòng tài chính kế toán)

2.2.4.1. Kết quả đạt được.

Qua việc phân tích tình hình tài chính của xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ giai đoạn 2015 – 2017, xí nghiệp đã đạt được một số kết quả sau:

Xí nghiệp hoạt động ổn định, luôn chấp hành tốt mục tiêu đã đề ra.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định tăng. Doanh thu và lợi nhuận sau thuế tăng đây là một tín hiệu tích cực đối với xí nghiệp.

Khả năng thanh toán nợ tốt, ổn định.

2.2.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đó, xí nghiệp còn tồn tại nhiều hạn chế.

- Hệ số thanh toán nhanh của xí nghiệp rất thấp.
- Doanh thu và lợi nhuận tăng chậm, hiệu quả sử dụng vốn kém.

Điều này là do xí nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực bảo đảm an toàn hàng hải, đây là một lĩnh vực mang tính dịch vụ công ích cao. Với mục tiêu chủ yếu là đảm bảo an toàn hàng hải. Vì vậy, mục tiêu đảm bảo an toàn luôn được đặt lên trên mục tiêu lợi nhuận khiến cho xí nghiệp gặp khó khăn trong việc tăng doanh thu và lợi nhuận.

Bên cạnh đó, xí nghiệp chưa có được sự tự chủ về nguồn vốn. Xí nghiệp hoạt động chủ yếu dựa vào vốn ngắn hạn được cấp nên gặp nhiều hạn chế trong việc sử dụng vốn hiệu quả.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI XÍ NGHIỆP BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI ĐÔNG BẮC BỘ.

3.1. Mục tiêu và phương hướng phát triển của Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ trong thời gian tới.

Mục tiêu tổng quát.

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống báo hiệu hiện có, thiết lập hệ thống báo hiệu ở các vùng biển và các tuyến luồng hàng hải phù hợp với yêu cầu của hệ thống cảng biển, thiết lập hệ thống báo hiệu hàng hải vô tuyến, đầu tư đồng bộ các cơ sở sản xuất phụ trợ, các cơ sở điều hành quản lý, các trang thiết bị, phương tiện phục vụ quản lý và sản xuất.

Mục tiêu cụ thể.

- Xây dựng, hoàn chỉnh các văn bản pháp luật, quy định, quy trình sản xuất.
- Đầu tư xây dựng, phát triển cơ sở vật chất ngành bảo đảm hàng hải.
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.
- Tăng cường hợp tác quốc tế, hội nhập quốc tế.

3.2. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ.

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của xí nghiệp rất quan trọng và cần thiết. Nó giúp nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó xí nghiệp nắm bắt và áp dụng một cách linh hoạt sẽ đem đến kết quả tốt hơn.

Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu vào phát huy khả năng tài chính sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Từ những nhận định đó, cộng thêm với sự tìm hiểu về tình hình thực tế tại doanh nghiệp và một chút hiểu biết của bản thân, em mạnh dạn xin đưa ra một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ với mong muốn đóng góp một phần nào đó nhằm cải thiện tình hình tài chính của xí nghiệp.

3.2.1. Tăng cường quản lý hàng tồn kho.

* Cơ sở của giải pháp.

Công tác quản lý hàng tồn kho đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Nếu lượng hàng tồn kho quá ít, xí nghiệp sẽ không thể cung cấp đủ sản phẩm cho khách hàng dẫn đến giảm doanh thu hoặc không đủ nguyên liệu để sản xuất, xây dựng. Lượng hàng tồn kho quá nhiều sẽ gây ra hỏng hóc, hao hụt chất lượng hàng, tăng chi phí thuê kho bãi, bảo hiểm, nhân lực giám sát cũng như ảnh hưởng đến quy trình sản xuất.

Hàng tồn kho là khoản mục chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng vốn lưu động của xí nghiệp. Năm 2017 giá trị hàng tồn kho là 9,981,977,344 đồng chiếm 39,54% tài sản ngắn hạn. Cụ thể:

Bảng 2.9: Bảng chi tiết hàng tồn kho

Đơn vị: Việt nam đồng

Chỉ tiêu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Nguyên liệu, vật liệu	2,055,365,888	20.59%
Công cụ, dụng cụ	2,983,110,786	29.88%
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,943,500,670	49.52%
Tổng cộng	9,981,977,344	100%

(Nguồn: Báo cáo tài chính doanh nghiệp-phòng tài chính kế toán)

Hàng tồn kho của xí nghiệp chủ yếu là do chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của xí nghiệp chiếm 49,52%. Hiện nay xí nghiệp đang thực hiện công trình như nạo vét, duy tu tuyến đường hàng hải Hòn Gai- Cái Lân, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là để phục vụ công trình này.

Nguyên liệu, vật liệu chiếm 20,59% và công cụ dụng cụ chiếm 29,88%. Điều này cho thấy một phần không nhỏ tài sản của xí nghiệp đã bị chiếm dụng khiến cho vốn lưu động giảm, dễ dẫn đến thiếu vốn cục bộ. Xí nghiệp cần có biện pháp quản lý hàng tồn kho hợp lý.

*** Nội dung của giải pháp.**

- Đối với nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ.

Xí nghiệp cần phân loại các mặt hàng tồn kho thành từng nhóm dựa trên các tác động giá trị của chúng đối với xí nghiệp. Bên cạnh đó, xí nghiệp cần xác định, đâu là mặt hàng chủ đạo, quan trọng, đâu là sản phẩm nổi bật. Một khi xác định được những điều này, xí nghiệp có thể đưa ra các quyết định nhằm cân bằng giữa nhu cầu với chi phí và có thể tích trữ một lượng đủ những mặt hàng cần thiết.

Xác định và duy trì định mức tồn kho

Công tác quản lý kho trở nên khó khăn hơn vì xí nghiệp có quy mô khá và hàng hóa đa dạng về mẫu mã chủng loại. Hàng tồn kho cần được phân loại một cách hợp lý. Khi tính toán đưa ra lượng tồn kho cơ bản, xí nghiệp cũng cần phải xét đến các yếu tố như khoảng thời gian từ lúc đặt tới lúc nhận sản phẩm,... Lượng hàng tồn kho không đủ ảnh hưởng tới doanh số bán hàng, việc đặt hàng lại khá tốn kém và mất thời gian. Bên cạnh đó, việc thiếu hụt vật tư, nguyên vật liệu hay các thành phần quan trọng của quá trình sản xuất sẽ làm chi phí hoạt động tăng lên. Chính vì vậy, xây dựng mức biên an toàn cho lượng hàng tồn kho sẽ giúp xí nghiệp tránh khỏi những thiếu hụt trên. Việc xác định mức tồn kho cũng giúp xí nghiệp tránh được tình trạng mua hàng nhiều hơn mức cần thiết. Khi hàng tồn kho vượt quá định mức tối đa, tối thiểu thì phải có cảnh báo kịp thời để điều chỉnh cho hợp lý không bị ngưng đọng hàng hóa trong kho.

Sắp xếp, bảo quản hàng hóa khoa học: Việc sắp xếp hàng một cách khoa học sẽ khiến quá trình tìm kiếm, vận chuyển hàng nhanh chóng và dễ dàng hơn. Bảo quản hàng tồn kho nhằm tránh tình trạng hỏng hóc hay hao mòn, giảm giá trị của hàng hóa, nguyên vật liệu.

Kiểm kê hàng định kì: Kiểm kê hàng hóa, vật tư, nguyên liệu định kì giúp bạn xác định liệu lượng hàng thực tế trong kho có khớp với giấy tờ không. Điều này cũng sẽ hỗ trợ trong việc luân chuyển hàng hóa, hạn chế tình trạng hao mòn, hỏng hóc làm giảm giá trị hàng.

- ***Đối với chi phí kinh doanh dở dang.***

Xí nghiệp cần chú trọng quản lý các khoản thu và chi hợp lý để tiết kiệm các khoản chi không hợp lý, không cần thiết.

Cần phải có kế hoạch sản xuất chi tiết, hợp lý để tiết kiệm nhân công và chi phí.

3.2.2. Nâng cao quản lý các khoản phải thu.

*** Cơ sở của giải pháp.**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, việc mua bán chịu giữa các công ty là không thể tránh khỏi. Việc bán chịu này khiến cho doanh thu của xí nghiệp tăng lên, và cũng khiến cho các khoản phải thu tăng lên có nghĩa là tăng cả doanh thu lẫn chi phí.

Qua phân tích tình hình tài chính của xí nghiệp ta thấy, các khoản phải thu của xí nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn và đang có xu hướng tăng lên: năm 2015 là 3,735,075,800 đồng chiếm 11,67%. Năm 2016 là 7,166,538,849 đồng chiếm 30,13% và đến năm 2017 là 8,150,319,400 đồng chiếm 32,28%. Trong đó chủ yếu là khoản phải thu của khách hàng chiếm 83,41% năm 2017. Xí nghiệp thu được lợi từ việc bán chịu này nhưng cũng phải chịu rủi ro:

Nếu khách hàng không thể trả nợ đúng hạn thì xí nghiệp có khả năng thiếu vốn sản xuất.

Nếu khách hàng không thể trả nợ thì xí nghiệp sẽ bị mất vốn

Vì vậy việc quản lý các khoản phải thu của xí nghiệp, đặc biệt là khoản phải thu khách hàng là cần thiết.

*** Nội dung của giải pháp.**

- **Thứ nhất:** Cần phải hiểu rằng hiệu quả của hoạt động về các khoản phải thu không chỉ là trách nhiệm của bộ phận kế toán-tài chính trong xí nghiệp mà là sự phối hợp hoạt động giữa các bộ phận khác như bộ phận bán hàng, phòng kinh doanh, bộ phận dịch vụ khách hàng, và thậm chí cả ban giám đốc. Yêu cầu khách hàng ký thoả thuận, quy định việc thanh toán bắt buộc phải thực hiện đúng hạn và nêu rõ mức phạt khách hàng phải chịu nếu thanh toán chậm. Luôn luôn lưu trữ dưới dạng tài liệu mọi giao dịch, liên hệ của xí nghiệp với khách hàng như email, thư, cuộc gọi,... để làm căn cứ đòi nợ.

- **Thứ hai:** Quản trị tín dụng của khách hàng: Xí nghiệp cần có một chính sách tín dụng rõ ràng cho từng nhóm khách hàng. Cập nhật và theo dõi lịch sử tín dụng của khách hàng cũng giúp giảm việc trì hoãn thanh toán. Xí nghiệp nên sử dụng hệ thống cho điểm tín dụng và phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro, để quyết định có nên cho khách hàng tiếp tục sử dụng tín dụng của mình hay không. Đối với những khách hàng thường xuyên trả chậm nên gọi điện nhắc nhở thường xuyên. Đối với khách hàng chưa trả nợ thì không nên bán chịu tiếp cho đến khi thu hồi hết nợ cũ.

- **Thứ ba:** Thu hồi nợ. Xí nghiệp cần

Xác định rõ cá nhân có trách nhiệm thu hồi nợ, có chính sách thưởng xứng đáng cho nhân viên thu hồi được nợ.

Xí nghiệp nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp xí nghiệp quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng.

Đối với các khoản nợ xấu như nợ khó đòi, nợ quá hạn, để giảm bớt rủi ro có thể xảy ra xí nghiệp nên ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho những đơn hàng mới.

3.2.3. Các giải pháp khác.

*** Phát triển nguồn nhân lực.**

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực toàn diện, đồng bộ phù hợp với sự phát triển của ngành theo hướng tuyển chọn nhân lực có trình độ cao, đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực hiện có về trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, công nghệ thông tin....

Xây dựng kế hoạch tuyển dụng lao động để đảm bảo vận hành, khai thác các công trình bảo đảm an toàn hàng hải mới được đầu tư.

*** Giải**

pháp về thị trường.

- Xây dựng thương hiệu.

Xây dựng và phát triển thương hiệu, nâng cao vị thế, uy tín của xí nghiệp với khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh, không ngừng hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh giúp xí nghiệp tồn tại và phát triển bền vững trên thị trường và hội nhập quốc tế.

Thương hiệu của xí nghiệp thể hiện ở truyền thống, đặc trưng ngành nghề, văn hóa doanh nghiệp.. tạo sự khác biệt về hình ảnh gây ấn tượng sâu sắc cho đối tác và khách hàng.

- Mở rộng quan hệ trong và ngoài nước xúc tiến thương mại.

Đặc thù kinh tế biển nói chung và ngành bảo đảm an toàn hàng hải nói riêng mang tính quốc tế hóa cao do đó công tác quan hệ quốc tế có vai trò rất quan trọng. Chúng ta phải tham gia xây dựng và chấp hành mọi quy định và điều ước quốc tế để thực hiện quyền và nghĩa vụ của quốc gia có biển, đồng thời thể hiện chủ quyền và chủ quyền quốc gia trong cộng đồng hàng hải quốc tế.

Nghiên cứu, đề xuất ký kết, gia nhập các tổ chức, đăng cai các hội nghị, hội thảo quốc tế, khu vực có liên quan trong lĩnh vực bảo đảm an toàn hàng hải nhằm mở rộng và đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế và khu vực. Tranh

thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật, vốn, đào tạo nguồn nhân lực, từng bước nâng cao vai trò của quốc gia trên trường quốc tế.

*** Giải pháp về đầu tư.**

Tiếp tục đẩy mạnh công tác đầu tư cơ sở hạ tầng bảo đảm an toàn hàng hải, bao gồm xây dựng mới các trạm quản lý luồng, trạm đèn biển, các đăng tiêu và các công cụ hỗ trợ hàng hải khác như:

- Xây dựng hệ thống giám sát và điều khiển từ xa các báo hiệu hàng hải.
- Xây dựng hệ thống định vị DGPS. Đây là một bước phát triển cao hơn nhằm giảm sai số của GPS trong phạm vi nào đó.
- Hệ thống thiết bị nhận dạng tự động AIS.

*** Giải pháp về vốn, tài chính.**

Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trên cơ sở nguồn vốn được nhà nước đầu tư.

Bảo đảm an toàn hàng hải là lĩnh vực dịch vụ công ích nhằm thiết lập và duy trì môi trường an toàn hàng hải. Các thiết bị báo hiệu hàng hải mang tính chuyên dùng, có những tiêu chuẩn khắt khe về kỹ thuật, có độ ổn định cao, chính xác đáp ứng những tiêu chuẩn của các tổ chức quốc tế trong khi nhu cầu sử dụng không lớn nên thường có giá thành rất cao. Do đó khi thực hiện các biện pháp nêu trên không thể đặt mục tiêu hiệu quả tài chính lên hàng đầu mà phải xem xét hiệu quả kinh tế - xã hội và ổn định chính trị. Việc kêu gọi vốn đầu tư khác ngoài vốn ngân sách là rất khó khăn nếu nhà nước không cho một cơ chế đặc thù.

*** Giải pháp về khoa học và công nghệ.**

Hợp tác với công ty nước ngoài chuyên sản xuất thiết bị báo hiệu hàng hải để liên kết sản xuất các thiết bị trong nước. Ký kết các hợp đồng chuyển giao công nghệ từng bước tự chủ sản xuất các hệ thống hỗ trợ hàng hải và thiết bị tích hợp AIS gắn trên báo hiệu.

Tiếp tục lắp đặt mới và bổ sung thiết bị báo hiệu hàng hải vô tuyến trên các tuyến luồng có mật độ phương tiện qua lại cao, luồng trọng điểm, tiến tới lắp đặt toàn bộ trên các tuyến khác. Thương mại hóa bản đồ hàng hải điện tử.

Phát huy sức sáng tạo, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới vào sản xuất thiết bị báo hiệu hàng hải.

3.3. Một số kiến nghị nhằm tạo điều kiện thực hiện các biện pháp.

3.3.1. Về phía Xí nghiệp.

Cùng với những biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của xí nghiệp đã nêu trên, xí nghiệp cần có sự hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý để tạo điều kiện thực hiện các biện pháp trên. Xí nghiệp cũng cần tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ, công nhân viên trong xí nghiệp để đáp ứng với xu thế phát triển hiện nay.

Để thực hiện được điều này xí nghiệp cần phải:

Tăng cường hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng gọn nhẹ và chuyên nghiệp, có sự bố trí hợp lý về mặt nhân sự, vị trí công tác phù hợp với chuyên môn của nhân viên để đạt được kết quả cao nhất.

Đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ, tạo điều kiện để mỗi cán bộ, nhân viên trong xí nghiệp đều có cơ hội tham gia đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của bản thân.

Bên cạnh phát triển kinh tế, xí nghiệp cũng cần đảm bảo công tác an toàn lao động cho công nhân viên làm việc tại khu vực ngoài khơi.

Xí nghiệp cần đảm bảo thực hiện các chính sách kết hợp với quyền lợi của công nhân viên, thực hiện các chế độ thưởng phạt phân minh. Chỉ có đảm bảo được điều này thì sự phát triển của xí nghiệp mới bền vững.

Thực hiện việc tiết kiệm trong kinh doanh, tránh lãng phí.

3.3.2. Về phía tổng công ty.

Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc nên quan tâm tạo điều kiện cho Xí nghiệp Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ được phát triển hơn nữa.

Tổng công ty nên tạo điều kiện và cấp thêm vốn kinh doanh cho xí nghiệp để đảm bảo quá trình hoạt động kinh doanh của xí nghiệp.

Tổng công ty nên tạo điều kiện để xí nghiệp có thể tự chủ về vốn, để hoạt động kinh doanh và phát triển của xí nghiệp được thuận lợi hơn.

3.3.3. Về phía nhà nước.

Nhà nước và các cơ quan chức năng có liên quan cần tạo mọi điều kiện để quá trình hoạt động và kinh doanh của xí nghiệp được thuận lợi và thông suốt, tránh tình trạng bị cản trở, gây khó khăn cho xí nghiệp trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nhà nước cần thiết phải không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật đặc biệt là luật kinh tế. Hệ thống quy phạm pháp luật đầy đủ, chính xác, công bằng sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh lành mạnh, an toàn, thúc đẩy hiệu quả hoạt động của xí nghiệp.

KẾT LUẬN

Hoạt động phân tích là hoạt động cần thiết cho bất kỳ một doanh nghiệp nào. Đối với những doanh nghiệp khác nhau, hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau thì quá trình phân tích khác nhau. Qua đó người ta có thể giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh cũng như đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ là một xí nghiệp có tình hình kinh doanh tốt, tuy nhiên xí nghiệp vẫn còn có những hạn chế như các khoản phải thu cao năm 2016 chiếm 30,13% và năm 2017 chiếm 32,28%. Đây là do các khoản phải thu của khách hàng cao, Lượng hóa cao, năm 2017 chiếm 39,54% điều này khiến cho một phần không nhỏ của nguồn vốn bị chiếm dụng, vốn lưu động giảm khiến xí nghiệp dễ thiếu vốn cục bộ.

Trong thời gian thực tập tại Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ, kết hợp với những kiến thức đã học ở trường, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm cải thiện tình hình tài chính tại xí nghiệp như sau: Tăng cường quản lý hàng tồn kho, nâng cao quản lý khoản phải thu và một số giải pháp khác. Em hy vọng bài viết này sẽ góp phần nhỏ bé vào công tác quản lý tài chính của xí nghiệp trong thời gian tới.

Tuy nhiên, do thời gian có hạn và do sự hiểu biết của em về lĩnh vực tài chính còn hạn chế nên bài viết này không thể tránh khỏi thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của thầy cô, ban lãnh đạo xí nghiệp để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình "Tài chính doanh nghiệp ". Chủ biên: PGS.TS Lưu Thị Hương - NXB Thống Kê năm 2008.
2. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp”. Đồng chủ biên PGS.TS Nguyễn Đình Kiệt, TS Nguyễn Đăng Nam - NXB Tài Chính năm 2009.
3. "Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra phân tích báo cáo tài chính”. Chủ biên TS Nguyễn Văn Công- NXB Tài Chính- 10/2008
4. Giáo trình " Quản trị doanh nghiệp". Chủ biên: PGS.TS. Lê Văn Tâm - Chủ nhiệm bộ môn Quản trị kinh doanh - NXB Thống Kê Hà Nội - 2009
5. Giáo trình “ Tài chính doanh nghiệp hiện đại ”- Chủ biên PGS.TS Trần Ngọc Thơ- Trường Đại học kinh tế TP HCM – NXB Thống kê 2010.
6. Giáo trình “Đọc, lập và phân tích báo cáo tài chính” – Ngô Thế Chi, NXB Tài Chính năm 2000.
7. Các báo cáo tài chính của Xí nghiệp bảo đảm an toàn hàng hải Đông Bắc Bộ năm 2015, 2016, 2017.
8. Luận văn tốt nghiệp các khóa 16, 17 trường Đại học Dân Lập Hải Phòng.
9. Một số tài liệu khác.